



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 60 + 61

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10/07/2026	Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Đăng từ Công báo điện tử số 58 + 59 đến số 60 + 61 ngày 20 tháng 7 năm 2026) (Đăng từ Công báo điện tử số 58 + 59 đến số 60 + 61 ngày 20 tháng 7 năm 2026)	2
------------	---	---

Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật 16 ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và 28 ngành, nghề đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (tiếp theo Công báo điện tử số 58 + 59 ngày 20/7/2026)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 21

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho dê
Mã ngành, nghề: 3620144
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị, để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO DÊ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho dê****Mã ngành, nghề: 3620144****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	12,54	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,32	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,22	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,31
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,31
3	Bảng từ	Kích thước 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,31
4	Bảng di động	Kích thước $\geq (800 \times 1200)$ mm	1,31
5	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	1,31
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máng ăn cho dê	Loại thông dụng trên thị trường	11,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máng uống cho dê	Loại thông dụng trên thị trường	11,2
3	Kim bấm tai	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
4	Kim thông vú	Theo TCVN về dụng cụ thú y	8,8
5	Cốc đong loại 100 ml	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	2,56
6	Cốc đựng tinh	Bằng thủy tinh	2,56
7	Ủng	Theo TCVN về an toàn lao động	9,00
8	Quần áo bảo hộ lao động	Theo TCVN về an toàn lao động	6,28
9	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	5,28
10	Máy bấm cỏ	Loại thông dụng trên thị trường	5,44
11	Máy nghiền thức ăn	Công suất 50 - 100kg TA/ giờ	5,44
12	Cân đồng hồ (2kg)	Khối lượng cân tối đa 2kg Độ chính xác 0,2kg	7,5
13	Cân đồng hồ (50kg)	Khối lượng cân tối đa 50kg Độ chính xác 0,2kg	9,00
14	Bình phun thuốc sát trùng bằng tay	Dung tích bình chứa ≤ 18 lít	7,5
15	Nhiệt kế thủy ngân	Khoảng đo: $(35 \div 45) ^\circ\text{C}$	9,00
16	Hộp đựng dụng cụ Thú y	Kích thước: Dài: ≥ 10 cm; rộng: ≥ 30 cm	2,56
17	Kéo các loại	Theo TCVN về dụng cụ thú y	0,29
18	Panh kẹp(bộ)	Theo TCVN về dụng cụ thú y	2,56
19	Khay Inox	Kích thước: 40 cm x 60 cm	2,56
20	Hộp đựng bông	Vật liệu không gỉ	2,56
21	Troca	Theo TCVN về dụng cụ thú y	3,72
22	Dụng cụ thông thực quản	Loại thông dụng, đảm bảo an toàn cho động vật	3,72
23	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Dung tích: ≥ 2 lít	2,64
24	Tủ lạnh	Dung tích ≥ 150 lít; có quạt chống tuyết ngăn đá	2.64
25	Cán dao mổ	Theo TCVN về dụng cụ thú y	3,72
26	Súng bắn tinh	Loại thông dụng trên thị trường	2,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Âm đạo giả	Phù hợp với từng loại động vật	2,72
28	Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường	10,89
29	Khung chuồng nuôi dê	Làm bằng vật liệu tre, gỗ thông thường	2,22
30	Thùng nhựa (loại 50-100kg) bảo quản thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	2,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	tờ	Độ dày $\geq 0.03\text{mm}$; độ trắng $\geq 70\%$	0,67
2	Giấy A4	ram	Độ dày $\geq 0.03\text{mm}$; độ trắng $\geq 70\%$	0,02
3	Bút dạ	chiếc	Số đầu bút: 1. Chiều rộng nét viết: 2,5mm. Mực mau khô và dễ lau sạch sau viết	0,05
4	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,05
5	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,5
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,17
7	Giáo trình	quyển	Phù hợp với nội dung của chương trình đào tạo	0,17
8	Anagin	lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
9	Atropin sulfate	lọ	Loại 5ml thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
10	Cồn 70 ⁰	lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
11	Điện giải	gói	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
12	Đường Gluco	kg	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
13	Cồn Iod	lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
14	Axit lactic	lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Magie sulfate	gói	Loại 10g thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
16	Oxytoxin	ống	Loại 2 ml thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
17	Pilocarpin	ống	Loại 5ml thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
18	Kháng sinh các loại cho uống	gói	Trọng lượng 10 - 20g, phổ biến trên thị trường	0,17
19	Kháng sinh các loại tiêm	lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	0,17
20	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	0,17
21	Thuốc trị nội ký sinh trùng	lọ	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,17
22	Thuốc trợ sức, trợ lực	lọ	Dung tích ≥ 10 ml, loại phổ biến trên thị trường	0,17
23	Vacxin đậu	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,17
24	Vacxin Leptospira	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,17
25	Vacxin lở mồm long móng	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,33
26	Vacxin tụ huyết trùng	lọ	Theo TCVN về Vacxin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
27	Xanhmethylen	lọ	Theo TCVN về chế phẩm sinh học dùng trong thú y	0,06
28	Premix	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	0,33
29	Muối ăn	kg	Độ tinh khiết 99%	0,17
30	Rỉ mật	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,67
31	Men vi sinh	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
32	Dê giống	kg	Đạt tiêu chuẩn làm giống (trọng lượng 10-20kg)	0,03
33	Bộ tranh ảnh về các giống dê	bộ	Mang đầy đủ các đặc trưng cơ bản của giống dê	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
34	Bộ tranh ảnh về bệnh ký sinh trùng	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
35	Bộ tranh ảnh về bệnh hô hấp	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
36	Bộ tranh ảnh về bệnh tiêu hóa	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
37	Bộ tranh ảnh về bệnh truyền nhiễm	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
38	Bột cá các loại	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,17
39	Bột sắn	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,56
40	Đậu tương nghiền	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,56
41	Bã đậu	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,06
42	Bã bia	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,06
43	Bột thịt	kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam thức ăn chăn nuôi	0,17
44	Bột xương	kg	Độ ẩm $\leq 13\%$	0,33
45	Thức ăn đậm đặc	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	5,56
46	Thức ăn hỗn hợp cho dê các giai đoạn	kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
47	Thức ăn thô xanh các loại	kg	Đạt TCVN về thức ăn chăn nuôi	0,17
48	Cám gạo	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	0,33
49	Thóc	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	5,00
50	Cám ngô	kg	Theo TCVN thức ăn chăn nuôi	5,00
51	Rom khô	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc, không ẩm mốc	5,00
52	Cỏ voi	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,67
53	Thân cây ngô	kg	Đạt tiêu chuẩn làm thức ăn cho gia súc	0,33
54	Chổi	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
55	Tải dứa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
56	Bàn chải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
57	Bao nilon	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
58	Khăn lau	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
59	Bông thấm nước	kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
60	Găng tay y tế	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
61	Khẩu trang y tế	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
62	Môi trường pha chế tinh dịch	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
63	Thuốc khử trùng các loại	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
64	Vôi bột	kg	Không lẫn tạp chất. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
65	Xi măng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
66	Thẻ đeo cổ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
67	Thẻ đeo tai	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
68	Kim cong	cái	Loại thông dụng dùng cho gia súc và gia cầm	0,33
69	Kim tiêm số các loại	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
70	Lưỡi dao mổ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
71	Xi lanh nhựa (5ml)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
72	Xi lanh nhựa (20ml)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \cdot \text{giờ} / \text{học}$ viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	46	59,8
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3	202	606

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 22

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò
Mã ngành, nghề: 3620134
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của 01 nghề đào tạo dưới 03 tháng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÁU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị, để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO TRÂU BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 180 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò****Mã ngành, nghề: 3620134****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9.03	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1.03	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	8.00	
2	Định mức lao động gián tiếp	1.35	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.22
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2.500 Ansi Lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800mmx1800mm	2.22
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Video về nuôi trâu bò cái sinh sản	Video về chuồng trại chăn nuôi; chọn giống; cách lựa chọn thức ăn; cách ủ thức ăn; nuôi dưỡng, chăm sóc	2,28
2	Video nuôi trâu bò thịt	Video về chuồng trại chăn nuôi; chọn giống; cách lựa chọn thức ăn; cách ủ thức ăn; nuôi dưỡng, chăm sóc	2,22
3	Video các bệnh của trâu bò	Video về các bệnh của trâu bò và cách phòng trị bệnh	3,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Máy bơm cỏ	Sử dụng máy có động cơ từ 1,1 – 1,5kW	4,44
5	Ống nghe	Vật liệu không gỉ	3,56
6	Nhiệt kế	Dùng để đo thân nhiệt để phát hiện sốt do các bệnh truyền nhiễm	3,56
7	Xy lanh và dây truyền dịch	Được làm từ nhựa y tế cao cấp và kim loại không gỉ	3,56
8	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocár)	Vật liệu không gỉ, dài: $\geq 15\text{cm}$	3,56
9	Bộ dụng cụ phẫu thuật (bao gồm: Kéo, dao mổ, panh)	Vật liệu không gỉ	3,56
10	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Dung tích: ≥ 2 lít	3,56
11	Dụng cụ thông vú	Vật liệu không gỉ	3,56
12	Bình phun thuốc sát trùng	Dung tích: ≥ 18 lít	3,56
13	Cân	Cân được ≤ 150 kg	3,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0.14
2	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0.29
3	Giấy A4	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	40
4	Tài liệu Nuôi trâu bò cái sinh sản	quyển	Thẻ hiện đầy đủ nội dung nuôi trâu bò cái sinh sản	1
5	Tài liệu Nuôi trâu, bò cái thịt	quyển	Thẻ hiện đầy đủ nội dung nuôi trâu, bò thịt	1
6	Tài liệu Phòng và trị bệnh cho trâu, bò	quyển	Thẻ hiện đầy đủ nội dung phòng và trị bệnh cho trâu bò	1
7	Bút bi	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
8	Vở viết	quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
9	Túi cúc	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
10	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Phôi chứng chỉ	tờ	Theo mẫu quy định	1
12	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,029
13	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	3
14	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3
15	Túi nilon ủ thức ăn	cái	Loại túi dày, có màu trắng	4
16	Cỏ voi	kg	Cỏ tươi, còn non, không bị dập nát	24,44
17	Rơm khô	kg	Rơm khô, có màu vàng, không bị thối, mốc	22,22
18	Bột ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,55
19	Rỉ mật đường	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
20	Muối ăn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
21	Đạm Ure	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
22	Nước sạch	lít	Loại thông dụng trên thị trường	22,22
23	Nhóm thuốc kháng sinh các loại	lọ/gói/ống	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
24	Nhóm vitamin, khoáng các loại	lọ/gói/ống	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
25	Thuốc trị ve, ghẻ, rận	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
26	Thuốc tẩy giun cho bê, nghé	gói/ống	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
27	Thuốc tẩy sán lá gan	viên	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
28	Thuốc sát trùng tiêu độc	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
29	Bê (thuê)	ngày	Bê sau cai sữa	0,16
30	Nghé (thuê)	ngày	Nghé sau cai sữa	0,16
31	Trâu (thuê)	ngày	Trâu khoảng 2 năm tuổi	0,41
32	Bò (thuê)	ngày	Bò khoảng 2 năm tuổi	0,41
33	Chế phẩm sinh học	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
34	Kim tiêm	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
35	Thuốc trợ tim Cafein	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
36	Nước muối sinh lý	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
37	Dung dịch Glucose	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2/học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên (m^2/giờ/học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	36	46,8
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	144	576

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 23

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Vỗ béo trâu, bò
Mã ngành, nghề: 3620142
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Võ béo trâu, bò, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Võ béo trâu, bò do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VÕ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ VỖ BÉO TRÂU, BÒ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Mục đích xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Vỗ béo trâu bò trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vỗ béo trâu bò được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 246 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Vỗ béo trâu, bò trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Võ béo trâu, bò**

Mã ngành, nghề: 3620142

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp (ĐMLĐTT)	12,64	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,56	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,09
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,09
4	Thước dây	Chất liệu: Vải; Độ dài: $< 5\text{m}$ Chia độ: 1 cm	11,56
5	Thước gậy	Chất liệu: Inox; Độ dài: $< 5\text{m}$ Chia độ: 1cm	11,56
6	Máy phát còi	Loại thông dụng trên thị trường	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
7	Máy băm cỏ loại nông hộ	- Công suất động cơ 0,75-1kW, năng suất: 500 - 700 kg cỏ/giờ; tốc độ quay: 3.000 vòng/phút; điện năng: 220V - 50Hz	11,56
8	Cân	Loại 100kg	11,56
9	Nồi 100 lít	Chất liệu: hợp kim nhôm; loại thông dụng trên thị trường	11,56
10	Xẻng	Loại thông dụng trên thị trường	11,56
11	Khuôn ép loại 1kg	Chất liệu: Gỗ; kích thước: Dài 200mm x rộng 200mm x cao 100mm	11,56
12	Thùng, xô nhựa 500 lít	Loại thùng 1 lớp; Quy cách (cm): $\phi 108$ – rộng 82 x cao 77 Độ dày: 2,5 mm	11,56
13	Nhiệt kế y tế thủy ngân	TCVN, khoảng đo: $(35 \div 45)^{\circ}\text{C}$	11,56
14	Xi lanh thú y vỏ sắt loại 10, 20ml	Vỏ được làm bằng inox, phao thủy tinh; loại thông dụng trên thị trường	11,56
15	Kìm thiến đực của đại gia súc	Thép không gỉ; tay có chuôi cầm bằng nhựa; chiều dài: 23cm, 30cm, 35cm, 40cm và 48cm	11,56
16	Bộ đồ phẫu thuật chuyên ngành thú y	Bộ gồm các chi tiết, số lượng: 02 dao mổ; 02 kéo mổ; 02 kéo cong; 02 kéo lưỡi to; 02 pan phẫu thuật; 01 chỉ buộc; 01 pan kẹp kim khâu; 01 chỉ khâu 18; 02 pan kẹp ruột; 06 pan kẹp phúc mạc dài 26cm; 01 dụng cụ banh miệng vết mổ 1 móc; 01 dụng cụ banh miệng vết mổ 4 móc; 01 troca; 01 que dò vết thương có rãnh; 01 miếng lót cao su; 01 tấm phủ vết mổ; 01 kéo phẫu thuật ruột; 01 dao cạo; 01 kim khâu vết mổ; 01 khay có nắp đậy	11,56
17	Giống cố định đại gia súc	Chất liệu tre/gỗ; giống chữ A hoặc hình chữ nhật.	11,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Giáo trình; đề cương bài giảng	1
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
4	Giấy A0	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
6	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	0,28
7	Bút dạ dầu	chiếc	Dầu, không phai	0,28
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
9	Giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
10	Giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	Chất liệu vải pha nilon, loại thông dụng trên thị trường	1,48
12	Ủng	đôi	Chất liệu cao su; loại thông dụng trên thị trường	1,48
13	Găng tay vải	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,48
14	Găng tay y tế	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,8
15	Khẩu trang	cái	Chất liệu vải 2 lớp; loại thông dụng trên thị trường	1,8
16	Bộ tiêu bản dạ dày trâu bò	bộ	Tiêu bản thật	0,20
17	Trâu/bò	con	Trâu/bò sống trưởng thành; trọng lượng từ 200kg	0,10
18	Xăng chạy máy phát cỏ	lít	Xăng sinh học E10	1,0
19	Cỏ xanh ủ chua	kg	Cỏ voi hoặc VA06	50
20	Túi ni-lông	cái	Nhựa PVC; dung tích 100-500 kg	2,0
21	Tinh bột	kg	Bột ngô, gạo, sắn, cám...	5,0
22	Muối ăn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	9,0
23	Đường	kg	Đường kính hoa mai hoặc ri mật đường	5,0
24	Xi măng	kg	Loại thông dụng trên thị trường PCB 30	2,0
25	Rơm khô	kg	Loại thông dụng	50
26	Phân đạm Urê	kg	Loại thông dụng trên thị trường 46%N	2,0
27	Vôi bột	kg	Loại thông dụng	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
28	Premix - khoáng	kg	Thành phần gồm: Ca, P, Mg, Mn, Vitamin A, Vitamin D3, Lysine, Na, Zn, Fe, Cu, Se, Vitamin E, Methionine, Threonine	0,3
29	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	lọ	Hantox spray, lọ 100ml dạng xịt	0,60
30	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	viên	Han-Dertil B	3,60
31	Thuốc tẩy nội ngoại ký sinh trùng	lọ	Hanmectin; 20ml/lọ	0,90
32	Thuốc tẩy ký sinh trùng đường máu	lọ	Azidin 2,36 gr	0,60
33	Thuốc trợ tim	ống	Cafein Natri Benzoat 20%	0,90
34	Dây truyền dịch	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
35	Kim truyền ven đại gia súc	cái	Loại kim lấy thuốc nhân y	1,80
36	Kim tiêm	hộp	Kim thú y cỡ 12-16	0,30
37	Bông y tế	gói	Loại thông dụng trên thị trường; 20gr/gói	0,60
38	Cồn y tế	lọ	Cồn Ethanol 70 ⁰ ; 500ml/lọ	0,30
39	Cồn Iod	lọ	Han-Iodine 10%; 10ml/lọ	0,30
40	Thuốc Xanh -Methylen	lọ	Xanh-Methylen 5%; loại thông dụng trên thị trường; 10ml/lọ	0,30
41	Dung dịch nước muối sinh lý	lọ	Dung dịch NaCl 0,9%; 500 ml/lọ	0,30
42	Dung dịch dược Glucose	lọ	Dung dịch Glucose 5%; 500 ml/lọ	0,30
43	Các mẫu Vắc-xin cho trâu, bò	mẫu	Vắc-xin tụ huyết trùng, lở mồm long móng, viêm da nổi cục, dịch tả, nhiệt thán	1,50
44	Tăng đá dinh dưỡng (đá liếm)	viên	Loại thông dụng trên thị trường; Trọng lượng 02kg/viên	0,60

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên (m^2 *giờ/học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	44	70,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3	202	606

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 24

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP
TRONG CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp
trong chăn nuôi**

Mã ngành, nghề: 3549007

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỖN HỢP TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi****Mã ngành, nghề: 3549007****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	9,29	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,83	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	8,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,39	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	0,91
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phóng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	0,91
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,63
4	Máy ép viên cám trực đứng	- Công suất động cơ: 3 - 3.5 kW - Tốc độ: 1450 vòng/ phút - Nguồn điện: 220V - Tính năng: Nghiền ép nguyên liệu thô như ngô, rau bèo, cua, cá, ốc nhỏ, cám,... thành viên cám chắc, mịn	6,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
5	Máy ép viên cám trực ngang	- Động cơ: 3 kW - Nguồn điện: 220V - Năng suất ép viên: kg/h: 50 - 80 - Tốc độ động cơ vòng/phút: 1450 - Đường kính viên cám: 2mm; 4mm và 6mm	6,11
6	Máy băm, thái thức ăn chăn nuôi đa năng	- Công suất động cơ: 2.2kw-2900vp - Điện năng 220V - Tính năng: Có thể băm, thái nghiền các loại rau, củ, quả, cỏ, ngô, khoai, sắn, ốc, xương, thức ăn thừa ...	6,11
7	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	6,11
8	Máy đóng bao	- Loại kim: 1 kim 1 chỉ - Tốc độ khâu của kim: 1500-1700 lần kim/phút - Nguồn điện: 220-240V - Kích thước máy: 25Lx8Wx24H (cm)	6,11
9	Cân	- Loại 50kg	8,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	cuốn	Thể hiện đầy đủ nội dung, chương trình học	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo (bút, vở, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Định lượng 70	0,06
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	6
6	Bút lông	cái	Dầu, không phai	1
7	Găng tay	bộ	Chất liệu cao su, loại thông dụng trên thị trường	6,22
8	Khẩu trang y tế	cái	Loại thông dụng trên thị trường	6,17
9	Bột ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	12,78
10	Cám gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,28
11	Gạo tằm	kg	Loại thông dụng trên thị trường	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Bột sắn	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
13	Đỗ tương	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,94
14	Khô đỗ tương	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
15	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
16	Khô dầu	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
17	Bột cá, thịt	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,61
18	Bột xương, sò	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
19	Đạm Urê	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
20	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
21	Vi khoáng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
22	Chế phẩm EM	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,69
23	Premix vitamin	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
24	Enzyme tiêu hóa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
25	Chất chống nấm mốc	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
26	Túi nilong	kg	Nhựa PVC; dung tích 100-500 kg	0,78
27	Bao tải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,89
28	Vải bạt	m	Không thấm nước, loại thông dụng trên thị trường	1,22
29	Vôi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
30	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên (m^2 *giờ/học viên)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	30	48
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3	152	456

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 25

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi
Mã ngành, nghề: 3620145
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬ DỤNG THUỐC THÚ Y TRONG CHĂN NUÔI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi****Mã ngành, nghề: 3620145****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,67	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,17	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,50	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,90	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens. Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,17
2	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,17
3	Bảng từ	Kích thước 1,2m x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,17
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bàn giải phẫu	Dài: ≥ 1 m; Rộng: ≥ 60 cm	2,22
2	Khay inox	Kích thước: 35x50 cm, Vật liệu không gỉ	26,22
3	Bình phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng trên thị trường	9,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Bình bảo quản	Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường	9,78
5	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ; loại thông dụng trên thị trường	2,20
6	<i>Kẹp có máu</i>		
	<i>Kẹp không máu</i>		
	<i>Kéo cong 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo cong đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Kéo thẳng 2 đầu nhọn</i>		
	<i>Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù</i>		
	<i>Cán dao mổ</i>		
	<i>Kìm cắt xương tiểu gia súc</i>		
	<i>Búa chặt xương tiểu gia súc</i>		
	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Vật liệu không gỉ	22,89
	<i>Búa gỗ (80,100)g</i>	Chất liệu: Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán nhựa hoặc gỗ	
	<i>Búa gỗ (200,400)g</i>	Chất liệu: Cao su đặc hoặc nhựa tổng hợp cao cấp; cán gỗ hoặc nhựa	
	<i>Phiến gỗ</i>	Loại thông dụng trên thị trường	
	<i>Ống nghe</i>	Dung tích ≥ 7 lít. Loại thông dụng trên thị trường	
	<i>Bộ panh</i>	Dài: $\geq 1\text{m}$; Rộng: $\geq 60\text{cm}$	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	Mỗi quyển ≥ 40 trang, in 2 mặt trên giấy A4	1,0
2	Dụng cụ học tập (bút, vở, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,0
4	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	02
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1.0
9	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0.06
10	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0.03
11	Bút lông dầu	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1.0
12	Tranh các cơ quan giải phẫu của lợn	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0.03
13	Tranh các cơ quan giải phẫu của gà	bộ	In màu trên giấy A0, mỗi bộ (6 tờ tương ứng với 6 cơ quan)	0.03
14	Bộ tranh ảnh bệnh vật nuôi	bộ	In màu trên giấy A1 (mỗi bộ 10 tờ)	0.03
15	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	9,0
16	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	cái	Loại thông dụng trên thị trường	9,0
17	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 20ml	3,11
18	Xi lanh	cái	Bằng nhựa loại 10ml	3,11
19	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 7, vật liệu không gỉ	3,11
20	Kim tiêm	cái	Kim tiêm số 9, vật liệu không gỉ	3,11
21	Gà	con	$\geq 1,5$ kg/con	0,67
22	Lợn	con	≥ 60 kg/con	0,06
23	Thuốc sát trùng, tiêu độc	lít	Dạng dung dịch. Dung tích: 1 lít, loại phổ biến trên thị trường	0,83
24	Lưỡi dao	cái	Vật liệu không gỉ	1,00
25	Vắc xin Tai xanh lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
26	Vắc xin Dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
27	Vắc xin tụ huyết trùng - đóng dấu lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
28	Vắc xin tụ phù đầu - phó thương hàn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
29	Vắc xin Lasota	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
30	Vắc xin tụ huyết trùng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
31	Vắc xin Newcastle	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
32	Vắc xin Gumboro	liều	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
33	Vắc xin Cúm gia cầm H5N1	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
34	Vắc xin lở mồm long móng trâu bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
35	Vắc xin tụ huyết trùng trâu bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
36	Vắc xin viêm da nổi cục trâu bò	liều	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
37	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Dạng bột. Gói ≥ 10 gam, loại phổ biến trên thị trường	0,33
38	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
39	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
40	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
41	Nhóm kháng sinh Quinolone	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
42	Nhóm kháng sinh Quinolone	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
43	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
44	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
45	Thuốc trợ sức, trợ lực	chai, lọ	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
46	Thuốc trợ sức, trợ lực	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
47	Vitamin tổng hợp	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
48	Vitamin tổng hợp	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
49	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
50	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
51	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại phổ biến trên thị trường	0,33
52	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
53	Khoáng chất và điện giải	chai, lọ	Dạng dung dịch. Dung tích ≥ 20 ml. Loại thông dụng trên thị trường	0,33
54	Khoáng chất và điện giải	gói	Dạng bột. Trọng lượng ≥ 10 gram, loại phổ biến trên thị trường	0,33
55	Chó	con	Trọng lượng ≥ 12 kg/con	0,11
56	Thỏ	con	Trọng lượng ≥ 2.5 kg/con	0,33
57	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,97
58	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,97

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	41	61,5
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	3	207	621,0

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 26

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn
Mã ngành, nghề: 3620133
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG.....	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊ DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị, để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng hạ tầng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn****Mã ngành, nghề: 3620133****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,64	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,20	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
1.2	Định mức giờ dạy Thực hành	11,44	
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...		
2	Định mức lao động gián tiếp	1,90	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI Lumens. Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	1,20
2	Bảng từ	Kích thước 1,2x2,4m; sử dụng được nam châm và phấn viết	1,20
3	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
2	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y: Mỗi bộ bao gồm:	Loại thông dụng	31,67
2.1	Búa gõ (80, 100)g		
2.2	Búa gõ (200, 400)g		
2.3	Phiến gõ		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2.4	Ống nghe		
2.5	Bộ panh		
3	khay Inox	Loại thông dụng	39,67
4	Máng ăn	Loại thông dụng	10,67
5	Máng uống	Loại thông dụng	10,67
6	Nhiệt kế thủy ngân	Loại thông dụng	26,33
7	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	26,33
8	Bình phun thuốc khử trùng	Loại bình phun cơ học thông dụng, có dung tích 12 lít trở lên	34,33
9	Bình (phích) chuyên dùng để bảo quản, vận chuyển vaccin	Loại thông dụng có dung tích 2,5 lít trở lên	34,33
10	Cân đồng hồ	Loại 50kg, sai số 100 - 300g	8,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bộ dụng cụ học tập (vở học viên, bút bi, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
2	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
3	Tài liệu học tập	quyển	In hai mặt trên giấy A4	1,00
4	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Bút lông dầu	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
6	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
7	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
9	Giấy A4 (in giáo án, sổ lên lớp và các hồ sơ liên quan đến lớp học)	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
10	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
11	Lợn con giống nuôi lấy thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng $\geq 20\text{kg/con}$	0,17
12	Lợn thịt	con	Giống được chăn nuôi phổ biến, khối lượng $\geq 70\text{kg/con}$	0,11
13	Bộ tranh ảnh hệ thống chuồng nuôi, các loại kiểu chuồng nuôi lợn thịt	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
14	Bộ tranh ảnh các giống lợn nuôi hướng thịt	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 2 tờ	0,06
15	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh lây ở lợn (16 bệnh)	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 16 tờ	0,06
16	Bộ tranh ảnh về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, sơ đồ cách phòng và trị một số bệnh không lây ở lợn (9 bệnh)	bộ	In màu trên giấy Ao, mỗi bộ 9 tờ	0,06
17	Quần áo bảo hộ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
18	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
19	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
20	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
21	Thuốc sát trùng, khử trùng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
22	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
23	Nhóm kháng sinh Beta - lactam	gói	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
24	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
25	Nhóm kháng sinh Aminoglycosid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
26	Nhóm kháng sinh Macrolid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
27	Nhóm kháng sinh Macrolid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
28	Nhóm kháng sinh Lincosamid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
29	Nhóm kháng sinh Lincosamid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
30	Nhóm kháng sinh Phenicol	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
31	Nhóm kháng sinh Phenicol	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
32	Nhóm kháng sinh Cyclin	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
33	Nhóm kháng sinh Cyclin	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
34	Nhóm kháng sinh Peptid	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
35	Nhóm kháng sinh Peptid	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
36	Nhóm kháng sinh Quynolon	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
37	Nhóm kháng sinh Quynolon	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
38	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
39	Thuốc tác dụng lên hệ thần kinh	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
40	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
41	Thuốc tác dụng lên hệ hô hấp	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
42	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
43	Thuốc tác động lên hệ tiết niệu sinh dục	gói, viên	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
44	Vitamin tan trong dầu	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
45	Vitamin tan trong nước	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
46	Khoáng chất	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
47	Khoáng chất	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
48	Thuốc trị nội ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
49	Thuốc trị nội ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
50	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	chai, lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
51	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
52	Vaccine lở mồm long móng	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
53	Vaccine tai xanh	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
54	Vaccine Circovirus	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
55	Vaccine dịch tả lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
56	Vaccine suyễn lợn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
57	Vaccine tụ huyết trùng lợn (tụ đầu)	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
58	Vaccine phó thương hàn	liều	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
59	Xilanh	chiếc	Chất liệu nhựa loại 20ml	4,33
60	Xilanh	chiếc	Chất liệu nhựa loại 10ml	4,33
61	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 7	4,33
62	Mũi kim tiêm	chiếc	Mũi 9	4,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích chiếm chỗ tính cho 1 (một) học viên (m^2 /học viên)	Tổng thời gian sử dụng của 1 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 học viên ($m^2 \cdot \text{giờ}/\text{học viên}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	42	67,2
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	3,0	206	618

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 27

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật trồng nấm
Mã ngành, nghề: 3620105
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC**THUYẾT MINH**

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp bằng 15 % Định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 201 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật trồng nấm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật trồng nấm****Mã ngành, nghề: 3620105****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,28	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Cao đẳng/Trung cấp...	0,94	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Cao đẳng/Trung cấp...	9,33	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,54	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800 \text{ mm}$	0,91
3	Màn chiếu di động	Loại thông dụng	0,91
4	Bảng từ	Loại thông dụng	0,91
B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Máy bơm nước	Công suất: $\geq 0,75$ kW	0,44
2	Cửa cắt gỗ	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,11
3	Búa đục lỗ	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,44
4	Thùng nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích < 200 lít	0,56
5	Cào sắt	Loại thông dụng trên thị trường	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bình phun nước	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
7	Khuôn nấm	Đáy trên: Rộng 0,3m, dài 1,1m; Đáy dưới: Rộng:0,4m. Dài: 1,2m; Cao: 0,4m	0,89
8	Cân đồng hồ	Loại 1- 50kg	0,33
9	Dao chặt	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,67
10	Xẻng	Làm bằng chất liệu không gỉ	0,44
11	Nhiệt, ẩm kế điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
12	Máy bơm rơm	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
13	Kệ ủ	Dài 2m, rộng 2m, cao 10 - 15cm	0,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1,00
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,28
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,57
7	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
8	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
9	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
10	Bút lông	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
11	Bạt	m	Loại thông dụng trên thị trường	2,67
12	Túi nilon	kg	Túi nilon 25 x 35cm hoặc 19 x 38cm đã gấp đáy vuông	0,50
13	Bông sạch	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
14	Vôi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1.11
15	Dây	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Rơm	kg	Không bị nhiễm mốc, không bị thấm nước mưa nhiều ngày, nhũn nát; không bị dính dầu mỡ, hoá chất, thuốc trừ sâu;	33,33
17	Giống nấm sò	kg	Đạt tiêu chuẩn về màu sắc, hệ sợi và mùi thơm	1,39
18	Giống nấm rơm	kg	Đạt tiêu chuẩn về màu sắc, hệ sợi và mùi thơm	1,39
19	Giống nấm hương	kg	Đạt tiêu chuẩn về màu sắc, hệ sợi và mùi thơm	1,11
20	Phôi nấm	bịch	Phôi đã thanh trùng	3,89
21	Nilon cuốn đóng ủ	m	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
22	Giấy quỳ	hộp	Loại thông dụng trên thị trường, thang đo pH=1-14	0,33
23	Dây chun	kói	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
24	Mùn cưa	kg	Không bị nhiễm mốc; không bị dính dầu mỡ, hoá chất	8,33
25	Phôi gỗ	m ³	Không bị nhiễm mốc; không bị dính dầu mỡ, hoá chất	0,06
26	Cồn 70 ⁰	lít	Nồng độ 70% cồn nguyên chất	0,11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² x giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	33	42,9
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/ nhà xưởng) thực hành	3	168	504

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 28

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Nhân giống cây ăn quả
Mã ngành, nghề: 3620101
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Năm 2026

MỤC LỤC**THUYẾT MINH**

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nhân giống cây ăn quả do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp = 15 % Định mức lao động trực tiếp

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NHÂN GIỐNG CÂY ĂN QUẢ, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả trình độ đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 229 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nhân giống cây ăn quả trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nhân giống cây ăn quả****Mã ngành, nghề: 3620101****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	11,73	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,06	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,8	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,03
3	Màn chiếu di động	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
4	Bảng từ	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Máy đo pH, độ ẩm đất cầm tay	Khoảng đo pH: 3 - 8 pH; Phân giải độ pH: ± 0.2 pH; Khoảng đo độ ẩm: 10 - 80%; Phân giải độ ẩm: $\pm 5\%$	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường, Phạm vi đo 1 kg - 60 kg	0,67
3	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với nội dung bài học	0,67
4	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,11
5	Bình phun thuốc BVTV	Dung tích bình hóa chất: 18 lít	1,33
6	Dao ghép	Chất liệu thép, dài 15cm	5,33
7	Kéo cắt cành	Loại thông dụng trên thị trường, chất liệu thép không gỉ	0,89
8	Cuốc	Chất liệu thép, loại đào đất	0,67
9	Xẻng	Chất liệu thép, loại xúc đất	0,67
10	Dao (tông hoặc quắm)	Chất liệu thép, dài 50cm	0,67
11	Thùng	Vật liệu: Tôn, sắt, nhôm, inox, Thể tích: (10 - 20) lít	0,33
12	Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1,00
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
5	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,34
6	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
7	Bút lông dầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
8	Túi bầu ươm hạt	kg	Chất liệu PE, kích thước 6x10cm,	0,11
9	Túi bầu giâm cành chiết	kg	Chất liệu PE, kích thước 20x20cm	0,06
10	Dây dứa	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
11	Nilon chiết	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Phân bón NPK 16-16-8	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,67
13	Vôi bột	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	0,83
14	Phân đạm	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,67
15	Phân hữu cơ vi sinh	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,11
16	Thuốc kích rễ	lọ	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,06
17	Hạt giống cây đu đủ	kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	0,11
18	Phân Lân	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, được lưu hành trên thị trường.	1,67
19	Thuốc trừ sâu	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,50
20	Thuốc trừ bệnh	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,50
21	Hom dưa	hom	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56
22	Hom thanh long	hom	Đủ tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56
23	Cành lấy mắt ghép, cành ghép	cành	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56
24	Nilon ghép chuyên dụng	cuộn	Nilon màu trắng tự hủy, khổ rộng 3cm	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Cây gốc ghép	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn, phù hợp với mục đích giảng dạy	5,56
26	Cồn 70 ⁰	lít	Nồng độ 70% cồn nguyên chất	0,06
27	Xơ dừa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
28	Phân bón lá	lít	Trong danh mục thuốc phân bón được phép sử dụng tại Việt Nam	0,33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	36	57,6
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm nhà xưởng thực hành	3	193	579

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 29

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu
Mã ngành, nghề: 3620122
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY HỌ ĐẬU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 205 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu, trình độ đào tạo dưới 3 tháng khác với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu****Mã ngành, nghề: 3620122****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,39	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,06	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	9,33	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,56	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,03
3	Màn chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
5	Bảng từ	Loại thông dụng trên thị trường	1,03
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Bộ dụng cụ làm đất (cuốc, cào, thuổng, xẻng)	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp với nội dung bài học	25,00
2	Máy đo độ ẩm đất cầm tay	- Khoảng đo độ ẩm: 10 - 80% - Phân giải độ ẩm: $\pm 5\%$	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
3	Cân đồng hồ	Loại thông dụng trên thị trường, Phạm vi đo: 1 kg - 60 kg	0,33
4	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kW	1,00
5	Bình phun thuốc BVTV	- Dung tích bình hóa chất: 18 lít	0,33
6	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
7	Thước dây	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
8	Thước thẳng	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
9	Máy cày mini	Động cơ xăng 2 kỳ Công suất: 1,5HP (1,1kW) Đất tơi: $(5 \div 7)$ cm	0,67
10	Máy lên luống	Động cơ xăng 2 kỳ Công suất: 1,5HP (1,1kW) Đất tơi: $(5 \div 7)$ cm	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ sáng 90	1,00
2	Học liệu (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
4	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
9	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
10	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
11	Bút lông đầu	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
14	Phân vi sinh	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	16,6 7
15	Phân lân	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	4,17
16	Phân kali	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	1,67
17	Phân đạm	kg	Phân bón đạt tiêu chuẩn, có trong danh mục phân bón được phép lưu hành trên thị trường. Phù hợp với nội dung bài học	0,83
18	Thuốc trừ sâu	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,83
19	Thuốc trừ bệnh	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,83
20	Vôi bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	4,17
21	Dây buộc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
22	Nilon che phủ	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
23	Giống lạc	kg	Độ thuần: $\geq 99\%$ Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,28
24	Giống đậu tương	kg	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,28
25	Giống đậu xanh	kg	Độ thuần: $\geq 99\%$ Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,28
26	Xăng	lít	Theo tiêu chuẩn nhà cung cấp	1,47

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	36	57,6
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	3	169	507

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 30

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT
MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Trồng, chăm sóc và sản xuất một số
sản phẩm bí xanh thơm**
Mã ngành, nghề: 3620123
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC**THUYẾT MINH**

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết và khu thực hành - để chế biến sản phẩm bí xanh thơm. Ngoài ra còn có đất canh tác để trồng bí, nhà kho để dụng cụ như quốc, xẻng, máy móc phục vụ trồng và chăm sóc bí).

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM BÍ XANH THƠM, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm trình độ đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 196 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Trồng, chăm sóc và sản xuất một số sản phẩm bí xanh thơm

Mã ngành/ngành: 3620123

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,02	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,91	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	9,11	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,5	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector	Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI lumens. Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	0,91
2	Máy vi tính	Cấu hình: Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
3	Bảng từ	Kích thước: 1,2 x 2,4 m. Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,54
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy đo độ pH, độ ẩm đất cầm tay	- Khoảng đo pH: 3 – 8 pH - Phân giải độ pH: ± 0.2 pH - Khoảng đo độ ẩm: 10 – 80% - Phân giải độ ẩm: $\pm 5\%$	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
2	Cân đồng hồ	- Loại thông dụng trên thị trường - Phạm vi đo 1 kg – 60 kg	9,06
3	Bấm kim giấy cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	14,50
4	Máy bơm nước	Công suất: $\geq 0,75$ kW	9,06
5	Bình phun thuốc BVTV (ắc quy)	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: ≥ 10 lít	5,44
6	Xe rửa	Tải trọng: ≥ 100 kg	6,33
7	Thước dây	- Loại thông dụng trên thị trường - Giới hạn đo 50 m	6,33
8	Thước thẳng	- Loại thông dụng trên thị trường - Giới hạn đo 50 cm	6,33
9	Máy cày mini	Công suất cộng cơ: $\geq 1,5$ HP (tương đương 1,1 kW) động cơ xăng 2 kỳ. Năng suất làm việc 500-3.000 m ² /giờ	5,44
10	Máy lên luống	Công suất cộng cơ: $\geq 1,5$ HP; động cơ xăng 2 kỳ; năng suất làm việc 1000-5000 m ² /giờ	5,44
11	Máy xay 3A750W	- Nguồn điện: 220V- Công suất: 750W. Tốc độ quay: 2850 vòng/phút. Năng suất nghiền: 40 – 45 kg/h. Kích thước: 440 (D) x 280 (R) x 610 (C) mm. Trọng lượng: 19 kg	2,72
12	Máy ép	- Loại máy ép hoa quả dùng trong gia đình; - Loại thông dụng trên thị trường	2,72
13	Máy sấy lạnh MSL-150S	- Kích thước: 680x580x1120 mm; Thể tích buồng sấy: 15 lít; khay sấy inox 10 khay lưới + 1 khay liền; kích thước khay 410x520x20 mm; - Vật liệu: Thân vỏ máy: inox sus201; Khay sấy: inox 304 đột lỗ 4mm + 01 khay liền; Bảo ôn: xốp Polyurethane; - Điện áp: 220V/50Hz; Nhiệt độ sấy: 15-60 ⁰ C; Công suất: 0,75 kW	2,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
14	Tủ sấy nóng đối lưu	- Kích thước: 600x750x1350mm. - Nhiệt độ sấy: 30°C~150°C; Điện trở: 220V - Công suất: 3kW - Gia nhiệt bằng hơi nóng quạt gió - Nhiệt độ làm việc bình thường: 150 ±10°C - Chất liệu lớp bên trong: Inox cao cấp - Cấu tạo 2 lớp inox, 1 lớp bảo ôn cách nhiệt	2,72
15	Máy hút chân không	Loại thông dụng trên thị trường	2,72
16	Máy phối trộn	Bồn khuấy trộn 2 vỏ, cánh khuấy, thiết bị phối trộn dạng vít tải, có điện trở	2,72
17	Nồi 20 lít	Loại thông dụng trên thị trường	2,72
18	Bếp ga	Loại thông dụng trên thị trường	5,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ trắng >= 90%	1,00
2	Dụng cụ học tập (bút, vở, túi cóc)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4	ram	Độ trắng >= 90%	0,06
4	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
5	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00
6	Tranh treo tường	tờ	In màu, khổ A0	0,17
7	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	0,89
8	Bút dạ dầu	chiếc	Dầu, không phai	0,44
9	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
10	Khẩu trang y tế	cái	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
11	Bộ dụng cụ làm đất (cuốc, cào, xẻng)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường (chất liệu thép hoặc hợp kim)	0,17
12	Kéo	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17

13	Tre/mai làm giàn	m	- Đường kính gốc 20cm, đường kính ngọn 5-10cm	7,00
14	Rơm rạ khô	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
15	Màng nilon phủ mặt luống	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
16	Khay gieo hạt	cái	- Chất liệu: nhựa- Trọng lượng: 430g/khay- Kích thước: 28*53cm (72 ô nhỏ)- Xuất xứ: Đài Loan	2,00
17	Phân chuồng	kg	Phân chuồng hoại mục	3,33
18	Phân hữu cơ vi sinh	kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
19	Phân lân	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
20	Phân Kali Clorua	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
21	Phân đạm Ure	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
22	Xăng	lít	Theo tiêu chuẩn nhà cung cấp	0,50
23	Thuốc trừ sâu xanh, rệp: Ofatox 0,1% hoặc Oncol 20EC	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
24	Thuốc trừ bệnh sương mai Kasuzan hoặc Zineb 80 WP	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
25	Thuốc trừ bệnh phấn trắng Bavistyl 0,25 %	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
26	Vôi bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
27	Dây buộc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
28	Hạt giống bí xanh thơm	gói	Loại 30 hạt/gói, Độ thuần: $\geq 99\%$ Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	1,00
29	Bí xanh thơm già	kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
30	Ga	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
31	Đường trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
32	Axit citric	gram	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
33	Hương va-ni	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
34	Phèn chua (bột)	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
35	Vôi tôi (làm nước vôi trong)	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
36	Vitamin C (bột)	gói	Loại thông dụng trên thị trường (≥ 20 g)	0,11

37	Pectin (bột)	gram	Loại thông dụng trên thị trường	22,22
38	CMC (<i>chất tạo đặc, sánh thực phẩm</i>)	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
39	Túi nilon hút chân không	kg	Loại 1 kg; loại thông dụng trên thị trường	0,17
40	Hộp thiếc 330 ml hoặc chai nhựa 500ml	cái	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
41	Chảo	cái	Loại chống dính, đường kính miệng 60- 80cm	0,06
42	Xô	cái	Nhựa, ≥ 20 lít	0,11
43	Chậu	cái	Nhôm hoặc nhựa, ≥ 20 lít	0,11
44	Bộ dao	bộ	Lưỡi dao dài > 20 cm. Chất liệu thép hoặc hợp kim	0,11
45	Thớt	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,08

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	32	51,2
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng) thực hành	3	164	492

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 31

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây rau
Mã ngành, nghề: 3620124
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật về nghề Trồng và chăm sóc cây rau do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RAU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây rau trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây rau**

Mã ngành, nghề: 3620124

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,70	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,14	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,56	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,91	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Màn hình : LCD ≥ 17 inch	1,14
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,14
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m - Sử dụng được với nam châm và phần viết bảng tiện dụng	1,14
4	Máy cày mini	Động cơ xăng 2 kỳ; Công suất: 1,5HP (tương đương 1,1kW); Đất tơi: $(5 \div 7)$ cm	11,56
5	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	11,56
6	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	11,56
7	Máy bơm nước	Loại thông dụng 220V	11,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Máy cắt cỏ cầm tay	Động cơ xăng 2 kỳ; Công suất: 1HP (<i>tương đương 0,746 kW</i>)	11,56
9	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	11,56
10	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật (<i>cốc đong, phuy...</i>)	Chất liệu: thủy tinh, chia vạch hoặc nhựa	11,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Khổ A4, độ trắng $\geq 90\%$ theo TCVN 1270:2008	1,00
2	Học liệu học nghề (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
4	Giấy A1	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,54
5	Mực in	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,03
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
11	Bút lông	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
12	Găng tay lao động	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
13	Khẩu trang chống tia UV	cái	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
14	Túi nilon	kg	Kích thước: 20 x 25cm	0,33
15	Phân chuồng hoai mục	kg	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
16	Vôi bột	kg	Vôi nông nghiệp	0,83
17	Phân lân	kg	Phân lân lâm thao 17% P205	0,17
18	Phân Kali Clorua	kg	Loại chứa 60% K20	0,17
19	Phân đạm Ure	kg	Loại chứa 46% đạm	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Phân bón lá	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
21	Phân vi sinh cải tạo đất	kg	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
22	Chế phẩm vi sinh	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
23	Thuốc trừ sâu	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,72
24	Thuốc trừ bệnh	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	0,72
25	Thuốc diệt kiến, mối	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	1,67
26	Thuốc trừ rệp, sáp	gói	Trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam	1,67
27	Lưới đen	kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,50
28	Khay gieo hạt	khay	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
29	Vợt bắt côn trùng	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
30	Lưới chắn côn trùng	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
31	Sọt nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
32	Dây buộc	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
33	Rơm rạ khô	cuộn	Rơm khô, không bị mốc, khối lượng 12kg/cuộn	0,17
34	Xăng	lít	Theo tiêu chuẩn nhà cung cấp	0,50
35	Cước	cái	Lưỡi bằng thép không gỉ	0,35
36	Xẻng	cái	Lưỡi bằng thép không gỉ	0,35
37	Cào	cái	Lưỡi bằng thép không gỉ	0,35
38	Kéo	cái	Loại kéo chuyên dụng	1,25
39	Dao	con	Loại thông dụng trên thị trường	0,35
40	Xe rùa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,35
41	Bộ bẫy vi sinh vật gây hại (<i>bẫy sinh học Pheromone và chất dẫn dụ; bẫy bả môi thực phẩm, bẫy dính màu...</i>)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
42	Bộ tiêu bản sâu bệnh hại	bộ	Loại lớn (Tổng hợp bộ sâu, bệnh hại): 29,7 x 42 cm (Khổ A3)	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
43	Bộ giàn leo (<i>Ống thép bọc nhựa nguyên sinh, kẹp liên kết, lưới cước, dây cáp bọc nhựa...</i>)	bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm; Kích thước: dài 1,8m x rộng 2,1m	0,06
44	Hạt giống hạt cải xanh hoặc cải đông dư	gói	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, loại 10-20gr/gói	0,06
45	Hạt giống hạt cải ngọt	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
46	Hạt giống hạt cải chíp	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
47	Hạt giống mồng tơi	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
48	Hạt giống xà lách cuộn	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
49	Cây giống bắp cải	cây	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
50	Giống củ tỏi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
51	Giống củ hành	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
52	Hạt giống củ cải	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
53	Hạt giống củ cà rốt	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
54	Cây giống su hào	cây	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
55	Hạt giống đậu đũa	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
56	Hạt giống dưa chuột	gói	Độ thuần: $\geq 99\%$; Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 90\%$	0,06
57	Cây giống cà chua	cây	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
58	Cây giống bí đỏ	cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
59	Cây giống mướp hương	cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
60	Cây giống mướp đắng	cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
61	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên ($giờ$)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times giờ$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	40	64
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	3	208	624

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 32

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu
Mã ngành, nghề: 3620121
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC MỘT SỐ CÂY DƯỢC LIỆU, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc một số cây dược liệu****Mã ngành, nghề: 3620121****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Máy tính xách tay: Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	1,08
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens	1,08
3	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 70 inch x 70 inch	1,08
4	Máy tính bỏ túi	Loại thông dụng trên thị trường	1,08
5	Bảng từ	Loại thông dụng trên thị trường	1,08
6	Máy phát còi	Loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	11,0
7	Bình phun thuốc	Loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	11,0
8	Dao phát	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	11,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Cuốc bàn	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	29,01
10	Xẻng	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	29,01
11	Kéo cắt tỉa cành lá	Chất liệu sắt, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	8,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	Giáo trình đã được phê duyệt	1
2	Bút bi	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Vở ghi	quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
4	Túi cóc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Chứng chỉ đào tạo	chiếc	Theo mẫu quy định	1
6	Ảnh thẻ học viên	chiếc	Kích thước ảnh 4x6cm	2
7	Sổ theo dõi học viên	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
8	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,087
9	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,087
10	Giấy A0	tờ	Màu trắng, đạt tiêu chuẩn giấy viết theo quy định	2
11	Giấy A4	ram	Màu trắng, đạt tiêu chuẩn giấy viết theo quy định	0,085
12	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
13	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
14	Dao ghép	cái	Chất liệu thép không gỉ, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	0,5
15	Ozoa	cái	Chất liệu thép không gỉ, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
16	Thước dây	cái	Chất liệu thép không gỉ, loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	0,17
17	Găng tay	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
18	Ủng bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
19	Quần áo bảo hộ	bộ	Chất liệu vải loại thông dụng trên thị trường và theo TC của nhà sản xuất	1
20	Xô nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
21	Chậu nhựa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
22	Ca	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
23	Cây giống (Quế)	cây	Cây con có kích thước bầu (15x20cm hoặc 20-25cm)	50
24	Cây giống (Hồi)	cây	Cây con có kích thước bầu (15x20cm hoặc 20-25cm)	30
25	Cây giống (Sả)	kg	Cây sinh trưởng tốt, có nhiều nhánh, nhánh to, đều, không sâu bệnh hại	3
26	Hạt giống (Quế)	kg	Hạt đồng đều, tỷ lệ nảy mầm $\geq 70-90\%$	0,1
27	Hạt giống (Hồi)	kg	Hạt đồng đều, tỷ lệ nảy mầm $\geq 70-80\%$	0,1
28	Phân bón NPK bón lót	kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn và hàm lượng theo thời kỳ của cây trồng	10
29	Phân bón NPK bón thúc	kg	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn và hàm lượng theo thời kỳ của cây trồng	10
30	Phân chuồng	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	5
31	Vôi bột	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	5
32	Cồn khử trùng	lít	Đạt yêu cầu chất lượng	0,057
33	Dây dứa nylon	cuộn	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,057
34	Băng ghép	cuộn	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,057
35	Túi bầu	kg	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,2
36	Nilon che phủ	kg	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
37	Thuốc trừ sâu	gói	Đảm bảo yêu cầu theo yêu cầu phòng trị sâu	3
38	Thuốc trừ bệnh do nấm	gói	Đảm bảo yêu cầu theo yêu cầu phòng trị bệnh	3
39	Thuốc trừ bệnh do vi khuẩn	gói	Đảm bảo yêu cầu theo yêu cầu phòng trị nấm	3

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	210	840

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 33

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây có múi
Mã ngành, nghề: 3620114
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CÓ MÚI, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và chăm sóc cây có múi, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Trồng và chăm sóc cây có múi****Mã ngành, nghề: 3620114****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800 \text{ mm}$	1,09
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Bình phun	Chất liệu nhựa dung tích ≥ 1600 ml	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Chất liệu giấy	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo	bộ	Chất liệu nhựa và giấy	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Văn phòng phẩm (sổ lên lớp, giáo án, sổ tay giáo viên...)	bộ	Chất liệu giấy	1
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định	1
5	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định	2
6	Găng tay	đôi	Chất liệu vải	1
7	Khẩu trang	chiếc	Chất liệu ni lông pha	2
8	Quần áo bảo hộ	bộ	Chất liệu vải	1
9	Mũ	chiếc	Chất liệu vải	1
10	Giày	đôi	Chất liệu vải	1
11	Cây giống (Cây quýt)	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	15
12	Phôi cây ghép (gốc ghép)	gốc	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh, đường kính đạt tiêu chuẩn	5
13	Thuốc trừ sâu	gói	Đảm bảo chất lượng theo TCVN	1
14	Thuốc trừ bệnh	gói	Đảm bảo chất lượng theo TCVN	1
15	Thuốc kích rễ	lọ, ống	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
16	Thuốc kích hoa, đậu quả	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
17	Thuốc trừ virus, vi khuẩn gây bệnh	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
18	Thuốc trừ sâu sinh học	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
19	Thuốc trừ bệnh sinh học	gói	Đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn	1
20	Phân NPK	kg	Khô, tươi	5
21	Phân bón Nấm đối kháng trichoderma	kg	Khô, tươi	2
22	Phân bón lá	gói	Khô, tươi	1
23	Vôi bột	kg	Không vón cục	5
24	Túi bọc quả	kg	Chất liệu nilon hoặc nhựa	0,05
25	Nilon bó bầu	kg	Chất liệu nilon	0,05
26	Dây buộc	kg	Chất liệu nilon	0,05
27	Băng ghép	cuộn	Chất liệu nilon	0,5
28	Bẫy ruồi vàng	cái	Chất liệu nhựa	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
29	Dao ghép	cái	Chất liệu thép không gỉ	0,1
30	Kéo chiết	cái	Chất liệu thép không gỉ	0,1
31	Kéo cắt ghép đa năng	cái	Chất liệu thép không gỉ	0,1
32	Cuốc	cái	Chất liệu sắt	0,1
33	Xẻng	cái	Chất liệu sắt	0,1
34	Ô doa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times \text{giờ}$)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	4	210	840

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 34

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Trồng và khai thác rừng
Mã ngành, nghề: 3620119
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng và khai thác rừng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng và khai thác rừng, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Trồng và khai thác rừng**

Mã ngành, nghề: 3620119

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,09	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Màn hình: LCD 17 inch	1,09
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,09
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	1,09
4	Cưa xăng	Loại thông dụng trên thị trường Công suất kW: từ 1,0 kW đến 4,0 kW	11,67
5	Máy cắt cỏ	Loại thông dụng trên thị trường Công suất: từ 0,7 kW đến 1,5 kW	11,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Thước kẹp đo đường kính thân cây	Loại thước lâm nghiệp thông thường có dải đo 0 - 65 cm	11,67
7	Súng bắn đo chiều cao	Dạng súng bắn. Kích thước: 110:74:42mm	11,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Chất liệu giấy	1
2	Học liệu phục vụ đào tạo	bộ	Chất liệu nhựa và giấy	1
3	Văn phòng phẩm (sổ lên lớp, giáo án, sổ tay giáo viên...)	bộ	Chất liệu giấy	1
4	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
5	Ảnh thẻ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	2
6	Găng tay	đôi	Chất liệu vải	1
7	Khẩu trang	chiếc	Chất liệu ni lông pha	2
8	Quần áo bảo hộ	bộ	Chất liệu vải	1
9	Mũ	chiếc	Chất liệu vải	1
10	Ủng	đôi	Chất liệu cao su	1
11	Cọc tiêu, biển báo	cái	Theo yêu cầu kỹ thuật	0,05
12	Biển cấm	cái	Theo yêu cầu kỹ thuật	0,05
13	Thước dây	cái	Theo yêu cầu kỹ thuật	0,05
14	Sơn đánh dấu cây	lít	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	0,09
15	Xăng	lít	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	0,11
16	Dầu nhờn	lít	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	0,06
17	Cây giống (Keo)	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	30
18	Cây giống trồng dặm (Keo)	cây	Khoẻ mạnh, không sâu bệnh	10
19	Phân bón NPK	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	10

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
20	Phân vi sinh	kg	Đạt yêu cầu chất lượng	6
21	Thuốc trừ sâu	gói	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	2
22	Thuốc trừ bệnh	gói	Đảm bảo yêu cầu chất lượng	2
23	Dao	cái	Chất liệu sắt	0,1
24	Cuốc	cái	Chất liệu sắt	0,1
25	Cuốc chim	cái	Chất liệu sắt	0,1
26	Xẻ beng	cái	Chất liệu sắt	0,1
27	Nêm	cái	Chất liệu sắt	0,1
28	Rìu	cái	Chất liệu sắt	0,1
29	Búa	cái	Chất liệu sắt	0,1
30	Ô doa	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
31	Bình phun	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,0057
32	Bình chữa cháy	cái	Loại bình CO2 MT3	0,17
33	Mua sản phẩm gỗ rừng (keo) đến tuổi khai thác trên đất của người dân để thực hành	m ³	Theo tiêu chuẩn của rừng trồng cây lấy gỗ	0,057

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² x giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	38	49,4
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	210	840

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 35

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết
Mã ngành, nghề: 3540103
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CHÈ SHAN TUYẾT, TRÌNH ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sản xuất, chế biến chè Shan Tuyết**

Mã ngành, nghề: 3540103

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,86	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	8,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,4	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 12100 - RAM: 8GB. - Bàn phím: USB - Chuột quang: Cổng USB. - Màn hình: LCD $\geq 18,5$ inch	0,86
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800 \text{ mm}$	0,86
3	Bảng từ	- Kích thước: 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy sao chè	- Vật liệu: SUS 304, chịu lực chịu nhiệt tốt không hoen gỉ. - Kích thước thùng quay: Đường kính 90cm, chiều dài 116cm. - Điện áp/công suất: 220V/0,75 KW. - Tốc độ quay: 5-36 vòng/phút. - Công suất làm việc: 60-80 kg/mẻ/giờ.	8,44
2	Máy vò chè	- Công suất: 370W - Điện áp: 220V - Kích thước: 700x600x950 mm - Tốc độ xoay: 54 vòng/phút	8,44
3	Máy đóng gói chè	- Chất liệu: Inox 304 - Loại túi sử dụng: Không kén túi. hút túi bạc, túi kẽm, túi trà, túi hút chân không PA, túi PE bình thường - Bề rộng tối đa của túi hút: 66 cm - Kích thước buồng hút: 68x26x38cm (DxRx C) - Số lượng thanh hàn: 02 thanh hàn - Kích thước đường hàn: 66x1cm (DxR) - Số vòi hút chân không: Dạng buồng - Tốc độ hút: 12-24 túi/phút (túi chè) - Công suất bơm chân không: 250W - Áp suất chân không tối đa: -0.1Mpa - Công suất máy: 750W - Kích thước máy: 72x41x76cm (DxRx C) - Nguồn điện: 220V/50Hz	8,44
4	Bình chữa cháy	- Loại bình: Bình chữa cháy khí CO2 MT5 - Trọng lượng khí CO2: 5 kg - Kích thước: Cao 54 cm, đường kính 15 cm - Hợp chất chữa cháy khí CO2 nguyên chất - Thời gian phun tiêu chuẩn: $\geq 30s$ - Phạm vi phun: $\geq 2m$	8,44
5	Cân	Cân đồng hồ, loại 5kg; 60kg	8,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	01
2	Học liệu học nghề (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
3	Giấy A4	gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,028
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
7	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
8	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	01
9	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	01
10	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	03
11	Bút lông	chiếc	Dầu, không phai	0,5
12	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
13	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	02
14	Găng tay bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	02
15	Chè tươi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	20
16	Bao tải	cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
17	Bao ni lông	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
18	Bộ dụng cụ panh kẹp mẫu, kéo nhỏ, dao con...	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
19	Khay nhựa đựng mẫu	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Bộ dụng cụ vệ sinh (chổi chít, chổi nhựa, xẻng nhựa...)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
21	Bộ dụng cụ (mẹt, nia, sàng...)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
22	Túi bạc đóng gói chè loại 1kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
23	Túi bạc đóng gói chè loại 0,5kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Túi bạc đóng gói chè loại 0,2kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
25	Túi bạc đóng gói chè loại 0,1kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	04
26	Túi giấy màu loại 1kg	cái	Loại thông dụng trên thị trường	03
27	Túi bóng kính các loại	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
28	Củi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	60
29	Vải bạt	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
30	Chậu rửa tay	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
31	Thùng đựng rác có nắp	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
32	Bộ ẩm chén thử ném chè	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
33	Tem nhãn sản phẩm	cái	Tem giấy hoặc decal tự dính; in đầy đủ các thông tin theo quy định về ghi nhãn hàng hóa (tên sản phẩm, khối lượng tịnh, cơ sở sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, hướng dẫn bảo quản...)	20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² x giờ)
1	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	30	39
2	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	3	152	456

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 36

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Sản xuất rượu men lá thủ công
Mã ngành, nghề: 3540108
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sản xuất rượu men lá thủ công do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT RƯỢU MEN LÁ THỦ CÔNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sản xuất rượu men lá thủ công trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sản xuất rượu men lá thủ công****Mã ngành, nghề: 3540108****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,76	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/ Cao đẳng...	0,86	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/ Cao đẳng...	8,44	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,4	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,86
2	Máy chiếu	- Cường độ sáng ≥ 3.200 ANSI Lumens. Phong chiếu tự cuốn, kích thước tối thiểu 1800x1800mm	0,86
3	Bảng từ	- Kích thước 1,2 x 2,4 m. - Sử dụng được với nam châm và phấn viết bảng tiện dụng	0,86
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Nồi	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Dung tích: 50 lít	8,44
2	Nồi (chảo)	- Chất liệu: gang - Kích thước: Ø 1000mm	8,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Khay	- Chất liệu inox - Kích thước: 1,0 x 2,0m	8,44
4	Thùng (xô) ủ	- Thùng tròn, chất liệu nhựa - Kích thước đường kính 41,5 x Cao 44,5 (cm)	8,44
5	Chỗ	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: Ø 700 - Ø 1000mm	8,44
6	Chảo	- Chất liệu: gang - Kích thước: Ø 700mm	8,44
7	Thiết bị lọc rượu	- Chất liệu: Inox 304 & Nhựa nguyên sinh dùng trong thực phẩm - Kích thước: 95x39x108cm - Công suất lọc: 250L/h	8,44
8	Thiết bị đóng nắp chai	- Điện áp: 220V/50Hz - Hoạt động: Cầm tay - Đường kính: 5-30 mm	8,44
9	Cân đồng hồ, cân điện tử	Cân đồng hồ, loại 60kg; cân điện tử	8,44
10	Chum	- Chất liệu: sành - Dung tích 50 lít; 100 lít	8,44
11	Cồn kế	Đo được đến 70 ⁰	8,44
12	Máy đo pH	Thông dụng trên thị trường	8,44
13	Nhiệt Kế	Thông dụng trên thị trường	8,44
14	Đồng hồ đo độ ẩm	Thông dụng trên thị trường	8,44
15	Can	- Chất liệu nhựa - Dung tích 5 lít, 10 lít, 20 lít	8,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	01
2	Học liệu học nghề (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,028

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,028
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	0,028
6	Giấy học nhóm	tờ	Khổ A1	03
7	Bút lông	chiếc	Dầu, không phai	0,5
8	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
9	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,057
10	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	01
11	Khẩu trang	cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
12	Găng tay cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	02
13	Ủng cao su	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
14	Găng tay nilon	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
15	Nước rửa chén	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
16	Bột gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	03
17	Riềng tươi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,5
18	Men giống	kg	Loại thông dụng được sản xuất thủ công truyền thống tại địa phương	0,5
19	Nhóm các loại lá cây, thân cây, củ (tươi) dùng chế biến sắc lấy nước làm men lá (Nét tì, nát moong, tảng tó, rau răm, chạ pái, thau hương, vạt hương, cam thảo đất, nhân trần...)	kg	Được thu hái tại địa phương	02
	- Nét tì	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Nát moong	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Tảng tó	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Rau răm	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Chạ pái	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Thau hương	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Hoàng kỳ nam	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	- Cam thảo đất	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Nhân trần	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
	- Thiên niên kiện	kg	Được thu hái tại địa phương	0,2
20	Gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	16
21	Men	kg	Loại thông dụng được sản xuất thủ công truyền thống tại địa phương	0,8
22	Củi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	60
23	Chai nhựa	cái	Dung tích: 500ml. Loại thông dụng trên thị trường	04
24	Tem nhãn sản phẩm	cái	Theo quy định	10
25	Nắp chai	cái	Phù hợp với loại chai sử dụng	04
26	Dung dịch sát khuẩn	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
27	Nước sạch phục vụ sản xuất	m ³	Đảm bảo an toàn vệ sinh	1
28	Thùng hộp carton	cái	Loại thông dụng trên thị trường Kích thước: 230x230x350mm	02
29	Băng dính	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
30	Vải bạt	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	04
31	Ảnh thẻ học viên	chiếc	Ảnh màu (4x6)	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m ² x giờ)
I	Định mức khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,3	30	39
II	Định mức khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Địa điểm/nhà xưởng thực hành	4	152	608

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 37

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống
Mã ngành, nghề: 3810206
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 248 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật pha chế đồ uống**

Mã ngành, nghề: 3810206

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,7	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp, Cao đẳng...	1,17	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp, Cao đẳng...	11,5	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,9	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A. THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT			
1	Máy vi tính	CPU tối thiểu: Intel Core i3 (hoặc tương đương) trở lên; RAM $\geq$ 8GB; SSD $\geq$ 256GB; màn hình 21–24 inch; cổng HDMI/VGA; có kết nối mạng LAN/WiFi; hệ điều hành Windows 10/11	4,4
2	Máy chiếu (Projector)	Độ sáng: $\geq$ 3.500 ANSI Lumens; Độ phân giải tối thiểu: Full HD (1920x1080) hoặc WXGA; Tỷ lệ tương phản: $\geq$ 10.000:1; Cổng kết nối HDMI/VGA/USB; Tuổi thọ bóng đèn: $\geq$ 5.000 giờ	4,4
3	Bảng di động	Kích thước tối thiểu: 120x240cm; mặt bảng trắng từ tính; có 2 mặt hoặc 1 mặt xoay; khung thép sơn tĩnh điện; bánh xe có khóa cố định	4,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B. THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Tủ lạnh	Dung tích tối thiểu: 365 lít Công suất: khoảng 0.12 kW	1,78
2	Máy ép trái cây	Công suất động cơ: 250W Tốc độ vòng quay: 43 vòng/phút	1,78
3	Máy xay sinh tố	Công suất: 1000–1500W	1,78
4	Máy làm đá	Công suất: 150–300W	1,78
5	Máy pha cà phê	Công suất: 1200–2000W	1,78
6	Bếp từ đơn	Công suất: 2000W	3,56
7	Ấm siêu tốc	Dung tích: 2.8 lít Công suất: 1500W	3,56
8	Máy đánh cà phê nhỏ dạng sạc USB	Nguồn điện áp 4,5V - 5,5V. Kích thước: 22,8x4,8x10,4cm. Trọng lượng 0.3kg	7,11
9	Máy đánh kem	Công suất: $\geq 200 - 400W$; Tốc độ: Điều chỉnh; đầu đánh Inox; dùng cho kem tươi/cream	7,11
10	Cân	Loại 5kg	3,56
11	Quầy bar pha chế	Kích thước tối thiểu: 1200 x 700 x 800/1400mm. Chất liệu: Inox 201/304; Tủ đông đá: 01; Chậu rửa: 01	1,78
12	Bàn sơ chế	Thường dùng trong nhà bếp. Kích thước tối thiểu: (dài x rộng x cao) 200cm x 90cm x 80cm	3,56
13	Ghế bar	Khung Inox hoặc kim loại sơn tĩnh điện	10,67
14	Ly cà phê	Ly, cốc thủy tinh (Ocean)	21,33
15	Ly Champagne flute	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
16	Ly Champagne saucer	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
17	Ly Highball (Centro highball)	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
18	Ly Margarita	Dung tích khoảng 350 ml	21,33
19	Ly Rock (Centro rock)	Loại thông dụng trên thị trường	21,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Ly rượu mùi	Dung tích khoảng 355 ml	21,33
21	Ly vang đỏ	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
22	Ly vang trắng	Loại thông dụng trên thị trường	21,33
23	Ấm, chén,	Sứ loại thông dụng trên thị trường	21,33
24	Ca nhựa to	Nhựa loại PP 400ml- 14oz	3,56
25	Cốc có quai	Sứ loại thông dụng trên thị trường	3,56
26	Thìa pha cà phê	Inox loại thông dụng trên thị trường	21,33
27	Muôi múc đá	Inox loại thông dụng trên thị trường	3,56
28	Thìa bar thân xoắn	Inox loại thông dụng trên thị trường	3,56
29	Dụng cụ đóng	Inox loại thông dụng trên thị trường	3,56
30	Phin cà phê	Inox loại thông dụng trên thị trường	10,67
31	Bình lắc	Chất liệu Inox Dung tích bình lắc đến 750ml	3,56
32	Bình lắc cocktail	Inox dung tích 500ml và 800ml	3,56
33	Bình mixing glass	Thủy tinh dày 500 - 700ml	3,56
34	Xô đựng đá	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm; Dung tích: 24 lít	3,56
35	Dao cắt trái cây	Lưỡi Inox sắc; dài lưỡi 10 - 15cm; cán chống trượt; an toàn thực phẩm	10,67
36	Dao gọt hoa quả	Inox chống gỉ	10,67
37	Bộ gắp đá	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm	3,56
38	Que khuấy, thìa khuấy	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
39	Thìa đóng nguyên liệu nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
40	Cốc nhựa cứng nắp cầu	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
41	Khay đựng topping chia ngăn nhựa (loại nhỏ 04 ngăn và 06 ngăn)	Loại Inox thông dụng trên thị trường	3,56
42	Cây đánh cà phê nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
43	Lọ nhựa đựng siro pha chế	Loại thông dụng trên thị trường	3,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Vợt lọc (lọc hạt chanh, quýt...)	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
45	Giá úp dụng cụ	Inox chống gỉ	3,56
46	Lưới lọc cocktail	Inox chống gỉ	3,56
47	Thớt bar	Nhựa/gỗ chuyên dụng	10,67
48	Zích đóng	Loại 2 đầu 30/45 ml	3,56
49	Dụng cụ xúc quả	Loại thông dụng	3,56
50	Chày dầm trái cây	Inox hoặc gỗ	3,56
51	Bộ khuôn rắc tạo hình trang trí	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
52	Khay phục vụ đồ uống	Nhựa/Inox chống trượt	3,56
53	Dụng cụ mở hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
54	Dụng cụ mở rượu	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
55	Bình đựng dung dịch vệ sinh tay	Dung tích: ≥ 500 ml	3,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	In A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file	1,20
2	Bút bi	chiếc	Loại đầu bi 0.5cm	1,20
3	Vở A4	quyển	Vở Hồng Hà. Kích cỡ: A4	1,20
4	Giấy A4	ram	Kích thước: 210 × 297 mm; Định lượng: 70–80 gsm; giấy trắng, in/photocopy tốt; không nhòe mực	0,07
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Giấy in A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file; nội dung theo từng mô đun	1,01
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Giấy in A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim hoặc kẹp file; nội dung theo từng mô đun.	1,01

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Sổ lên lớp	quyển	In A4; giấy 70–80 gsm; đóng ghim	0,03
8	Giấy A0	tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,48
9	Bút lông xanh	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu xanh đậm; viết trên giấy A0/A1/bảng giấy; không lem	0,48
10	Bút lông đỏ	chiếc	Mực gốc nước; đầu bút 1–3 mm; màu đỏ rõ nét; dùng nhấn mạnh nội dung	0,48
11	Ảnh thẻ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
12	Bàn chải vệ sinh dụng cụ	chiếc	Chuyên dùng vệ sinh ly, dụng cụ pha chế	0,22
13	Cồn thực phẩm/cồn sát khuẩn	chai	Nồng độ phù hợp vệ sinh dụng cụ	0,11
14	Dung dịch vệ sinh tay	chai/lít	Dung dịch sát khuẩn nhanh	0,11
15	Khăn giấy lau tay	gói	Loại thấm hút tốt	0,77
16	Khăn lau ly	chiếc	Vải mềm, thấm nước tốt, không ra xơ	0,77
17	Màng bọc thực phẩm	cuộn	Loại PVC dùng cho thực phẩm	0,33
18	Nước lau bề mặt quầy	chai	Dùng vệ sinh khu vực thực hành	0,11
19	Nước rửa dụng cụ	chai	Dùng vệ sinh dụng cụ thực phẩm	0,11
20	Tem nhãn thực phẩm	tờ	Ghi ngày bảo quản, phân loại	0,56
21	Bơ tươi	kg	Quả chín mềm vừa phải, dùng xay sinh tố	0,56
22	Bột cacao	kg	Bột mịn, màu nâu đậm	0,22
23	Bột frappe	kg	Dùng pha chế đá xay	0,11
24	Bột matcha	kg	Bột trà xanh mịn, màu xanh tự nhiên	0,22
25	Cà phê hòa tan	hộp	Loại hòa tan 3 trong 1 hoặc cappuccino	0,44
26	Cà phê rang xay	kg	Hạt cà phê rang mộc hoặc rang vừa, xay phù hợp pha phin và espresso	0,44
27	Cam tươi	kg	Quả tươi, không dập nát	1,11
28	Chanh leo	kg	Quả tươi, nhiều nước, vị chua đặc trưng	0,83
29	Chanh tươi	kg	Quả mọng nước, không hư hỏng	0,44
30	Cherry trang trí	hộp	Dùng trang trí đồ uống	0,22
31	Chuối	kg	Quả chín tự nhiên, không dập nát	0,56

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
32	Dâu tây	kg	Quả tươi, màu đỏ tự nhiên	0,56
33	Dứa	kg	Quả chín vừa	0,83
34	Dừa tươi	quả	Dùng lấy nước và trang trí đồ uống	0,83
35	Đường kính	kg	Đường trắng tinh luyện, không vón cục	0,44
36	Đường nước	lít	Dung dịch đường pha sẵn	0,22
37	Hạt chia	kg	Dùng pha chế đồ uống dinh dưỡng	0,11
38	Hồng trà	kg	Lá trà khô, màu đồng đều, không ẩm mốc	0,11
39	Kem topping	chai	Dạng lỏng, dùng pha chế và trang trí đồ uống	0,22
40	Kem vanilla	hộp	Dùng pha chế đá xay và đồ uống	0,33
41	Kiwi	kg	Quả tươi, không mềm nhũn	0,56
42	Lá bạc hà	bó	Lá tươi, xanh, không úa vàng	0,22
43	Mật ong	chai	Loại dùng pha chế đồ uống	0,11
44	Muối viên ly	kg	Hạt nhỏ, khô, dùng trang trí	0,06
45	Mứt trái cây	hộp	Dùng trang trí và pha chế	0,22
46	Nhãn	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup	0,67
47	Nho	kg	Quả tươi, không dập nát	0,56
48	Nước ép cam	lít	Dùng pha chế đồ uống	0,33
49	Nước ép cranberry	lít	Dùng pha chế mocktail	0,22
50	Nước ép dứa	lít	Dùng pha chế đồ uống	0,33
51	Nước tonic	lon	Dung tích khoảng 330 ml	0,22
52	Ô trang trí cocktail	chiếc	Chất liệu giấy hoặc nhựa dùng 1 lần	5,80
53	Ống hút	chiếc	Nhựa hoặc giấy	5,56
54	Que khuấy cocktail	chiếc	Chất liệu nhựa hoặc gỗ	0,22
55	Quế thanh	gói	Thanh quế khô, mùi thơm đặc trưng	0,22
56	Soda	lon	Dung tích khoảng 330 ml, còn gas	0,56
57	Sữa chua	hộp	Loại dùng pha chế sinh tố, yogurt	1,94
58	Sữa đặc	lon	Hàm lượng sữa cao, dùng pha chế đồ uống	0,56

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
59	Sữa tươi không đường	lít	Sữa tiệt trùng, bảo quản lạnh	0,56
60	Syrup Blue Curacao	chai	Dùng pha chế mocktail	0,22
61	Syrup các loại	chai	Dung tích khoảng 1 lít, dùng pha chế đồ uống	0,44
62	Syrup Grenadine	chai	Vị ngọt trái cây, màu đỏ đặc trưng	0,44
63	Táo	kg	Quả tươi, kích thước đồng đều	0,83
64	Thạch các loại	kg	Dùng pha trà sữa và đồ uống	0,22
65	Thạch rau câu	kg	Dùng trang trí và pha chế	0,22
66	Thanh long	kg	Quả tươi, ruột trắng hoặc đỏ	1,11
67	Trà Ôlong	kg	Lá trà khô, hương đặc trưng	0,22
68	Trà túi lọc	hộp	Đóng gói nguyên hộp, mùi thơm đặc trưng	0,22
69	Trà xanh nhài	kg	Trà khô có hương nhài tự nhiên	0,11
70	Trân châu đen	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,22
71	Trân châu trắng	kg	Loại dùng pha trà sữa	0,22
72	Vải	kg	Quả tươi hoặc ngâm syrup dùng pha chế	0,44
73	Việt quất	hộp	Quả tươi hoặc đông lạnh dùng pha chế	0,22
74	Whipping cream	lít	Hàm lượng béo: $\geq 30\%$, bảo quản lạnh	0,22
75	Xoài tươi	kg	Quả chín vừa, thịt vàng, không dập nát	0,56
76	Olive ngâm	hộp	Dùng trang trí cocktail	0,22
77	Rượu Gin	chai	Mùi đặc trưng thảo mộc, dùng pha chế cocktail	0,22
78	Rượu Rum trắng	chai	Dùng pha chế cocktail và mixed drink	0,22
79	Rượu Vodka	chai	Nồng độ cồn: khoảng 35–40%, dùng pha chế cocktail	0,22
80	Găng tay nilon	hộp	Loại dùng một lần, đảm bảo an toàn thực phẩm	0,22
81	Thùng rác	thùng	Loại thùng nhựa thông dụng	0,11
82	Túi ni lon đựng rác	cuộn	Loại nilon đen to thông dụng	0,22

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Thời gian học tính cho 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 học viên (m ² ×giờ/học viên)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,60	41	65,6
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	6,00	207	1.242
3	Định mức các phòng chức năng khác			326,9

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 38

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn
Mã nghề: 3810205
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo là 182 giờ bao gồm 2 mô đun.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật chế biến món ăn

Mã ngành, nghề: 3810205

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	16,06	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ Trung cấp, Cao đẳng...	0,86	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ Trung cấp, Cao đẳng...	15,2	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,41	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Màn hình: LCD ≥ 17 inch. - Công suất: $\geq 300W$	0,80
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI Lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800mm \times 1800mm$ - Công suất: $\geq 250W$	0,80
3	Bảng từ/ bảng fooc	Kích thước tối thiểu: 1,2 x 2,4m	0,80
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Tủ lạnh	Tủ bảo ôn, 1 ngăn đông, 1 ngăn mát 220 lít Công suất: 150W	15,20
2	Bàn sơ chế	Kích thước tối thiểu: (dài x rộng x cao) 200cm x 90cm x 80cm	30,40
3	Chậu rửa có thành sau	Chất liệu: Inox	30,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
4	Máy xay thực phẩm	Công suất tối thiểu: 500W	0,50
5	Máy xay sinh tố	Công suất: $\geq 1200W$ Kích thước: 20cm x 22cm x 52cm	0,50
6	Giá đựng đồ	Chất liệu: Inox 304	15,20
7	Bộ xoong nồi, nồi cơm, nồi hấp	Dung tích từ: 01 lít ÷ 05 lít (01 bộ 05 cái)	27,20
8	Bếp gas công nghiệp	Loại dùng cho nhà bếp của nhà hàng	10,88
9	Bộ chảo chống dính, chảo sâu lòng	Đường kính: 18cm - 35cm	27,20
10	Dao chặt, thái, tĩa	Loại dùng cho nhà bếp của nhà hàng	30,40
11	Bộ đồ trình bày và cảm quan sản phẩm (bát, đĩa, đĩa, khay, mâm...)	Đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm	30,40
12	Cân	Loại 05kg	5,40
13	Tủ để thực phẩm khô	Kích thước phù hợp mặt bằng bếp	13,60
14	Chậu các cỡ	Chất liệu bằng sứ, thủy tinh, Inox 304, nhựa hoặc nhôm và kích thước khác nhau	30,40
15	Thớt các cỡ	Gồm nhiều loại có kích cỡ khác nhau	91,20
16	Ca đựng	Có vạch phân chỉ dung tích đến 2,5 lít	9,00
17	Nồi cơm điện	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 1.200W - Dung tích: 1,5 lít	1,00
18	Rây lọc	Loại 1-2 lớp, đường kính 10cm, chất liệu thép không gỉ	10,00
19	Muôi các loại	Chất liệu: Inox 304	27,20
20	Kẹp gấp	Chất liệu: Inox 304	12,00
21	Cối, chày	Chất liệu: nhôm/Inox	6,00
22	Nồi hấp	Dung tích tối thiểu: 20 lít, chất liệu: Inox	4,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút lông	chiếc	Dầu, không phai	0,06
2	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1,00
3	Học liệu học nghề (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
4	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
6	Sổ giáo án	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
7	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,06
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Bánh đa nem	gói	Loại 250g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
11	Bánh phở tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
12	Bánh tráng cuốn	gói	Loại 340g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
13	Bột béo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
14	Bột chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
15	Bột chiên xù	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
16	Bột gạo tẻ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
17	Bột mì	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
18	Bột năng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,32
19	Bột nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
20	Bột ngũ vị hương	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,6
21	Bột nở	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
22	Bột tằm khô chiên giòn	gói	Loại 150g, đảm bảo an toàn vệ sinh	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			thực phẩm	
23	Bún	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
24	Bưởi da xanh	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
25	Cà chua	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
26	Cá quả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
27	Cá rô phi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,15
28	Cà rốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,8
29	Chân giò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23
30	Chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
31	Chim bồ câu	con	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
32	Chuối xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
33	Củ cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,55
34	Củ đậu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
35	Dầu ăn	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,7
36	Đậu bắp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
37	Đậu đũa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
38	Đậu Hà Lan	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
39	Dầu hào	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,07
40	Đậu phụ	cái	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
41	Đậu xanh	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,23
42	Đu đủ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,3
43	Dưa chuột	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
44	Dừa nạo sợi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,08
45	Đường kính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,5
46	Đường thốt nốt	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
47	Găng tay	hộp	Loại 100c, đảm bảo an toàn vệ sinh	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			thực phẩm	
48	Gạo dẻo	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
49	Gạo nếp	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
50	Gia vị bột sốt vang	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
51	Giấm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
52	Giấy chống dính (đường kính 10cm)	tờ	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	2
53	Giềng củ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
54	Giò lụa	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
55	Giò sống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
56	Gói thang thuốc bắc	gói	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
57	Gừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
58	Hành khô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,17
59	Hành lá	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,07
60	Hành tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,11
61	Hạt nêm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
62	Hạt sen khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
63	Hạt tiêu xay	hộp	Loại 50g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
64	Hoa lơ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
65	Khoai lang vàng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
66	Khoai tây	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
67	Lá chanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
68	Lá chuối	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
69	Lá lốt	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
70	Lá mắc mật	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
71	Lá nếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,52

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
72	Lạc nhân	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,08
73	Lạp xưởng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,06
74	Mạch nha	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
75	Mắm tôm	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,01
76	Mật ong	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
77	Mé	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,025
78	Men nở	gói	Loại 10g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,5
79	Mì chính	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
80	Miến	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,12
81	Mộc nhĩ	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
82	Muối	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,4
83	Nấm hương	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,04
84	Nghệ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
85	Ngó sen	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
86	Nước cốt dừa	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,3
87	Nước mắm	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
88	Nước tương	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
89	Ốc nhồi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,25
90	Ớt bột	kg	Loại hộp 50g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,1
91	Ớt sừng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
92	Ớt tươi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
93	Phồng tôm	gói	Loại 100g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
94	Quế/Hồi/Thảo quả	gói	Loại 100g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
95	Rau cải	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
96	Rau mùi	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
97	Rau răm	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
98	Rau thơm (húng quế, rau răm)	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
99	Rượu trắng	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,02
100	Rượu vang đỏ	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
101	Sả	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06
102	Sữa tươi không đường	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
103	Sườn lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
104	Tai lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,12
105	Thì là	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
106	Thịt ba chỉ	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,37
107	Thịt bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,03
108	Thịt dẻ sườn bò	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,18
109	Thịt gà	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,4
110	Thịt lợn	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
111	Thịt nạc vai	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,2
112	Thịt xá xíu	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
113	Tía tô	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,02
114	Tiêu đen hạt	hộp	Loại 25g, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
115	Tiêu xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,01
116	Tỏi khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,15
117	Tôm đồng	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
118	Tôm khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,03
119	Tôm sú	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,23
120	Trứng gà	quả	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	3
121	Tương ớt	chai	Loại 500g, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,2
122	Vùng trắng	kg	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
123	Whipping cream	lít	Loại thông dụng trên thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn	0,05
124	Xà lách/rau diếp	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,04
125	Xoài xanh	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,05
126	Xương ống	kg	Tươi mới, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	0,1
127	Khăn lau	cái	Chất liệu vải, thấm hút tốt	1
128	Dung dịch vệ sinh tay	gram	Loại thông dụng trên thị trường	80
129	Dầu rửa bát	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,4
130	Nước lau sàn	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	30,00	48,0
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	6,00	152	912,00
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			
	Nhà ăn, khu hoạt động tập thể, khu tiếp nhận vật liệu, khu vệ sinh...			240,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 39

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Kinh doanh online

Mã ngành, nghề: 3340106

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC**THUYẾT MINH**

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kinh doanh online do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu, năng lượng và tính khấu hao thiết bị.

Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức này chưa bao gồm:

- Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

- Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH ONLINE TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;

Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 225 giờ bao gồm 03 mô đun, môn học.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kinh doanh online trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề Kinh doanh online**

Mã ngành, nghề: 3340106

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	ĐỊNH MỨC (giờ)	GHI CHÚ
1	Định mức lao động trực tiếp	11,29	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,3	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,0	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,7	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,29
2	Máy chiếu (hoặc màn hình TV từ 75 inch trở lên)	Cường độ sáng: ≥ 3.000 ANSI Lumens (hoặc màn hình FHD: ≥ 75 inch)	1,29
3	Hệ thống âm thanh	Công suất phù hợp phòng học	1,29
4	Webcam	Độ phân giải: Full HD	0,86
5	Bảng từ	Kích thước: $\geq 1,2m \times 2,4m$	1,29
6	Bộ lưu điện	UPS 650VA	1,29
7	Bút trình chiếu	Wireless, dùng pin AAA	1,29
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	CPU Core i5 trở lên, RAM $\geq 8GB$, SSD $\geq 240GB$	180,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Bộ phát Wifi/Router	Chuẩn AC hoặc tương đương	10,00
3	Switch mạng	Từ 16 cổng trở lên	10,00
4	Máy in	Laser trắng đen	6,67
5	Điện thoại thông minh	Android/IOS, RAM $\geq$ 4GB	33,33
6	Webcam	Độ phân giải: Full HD	33,33
7	Đèn livestream	Công suất: $\geq$ 45W	33,33
8	Micro thu âm	Micro USB hoặc không dây	33,33
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Độ phân giải: $\geq$ 20MP	13,33
10	Phòng nền livestream	Kích thước phù hợp quay video	33,33
11	Bộ đèn chụp sản phẩm	Bộ 2 đèn softbox	16,67
12	Điều hòa nhiệt độ	Công suất: $\geq$ 18.000BTU	20,00
13	Quạt điện	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
14	Bàn máy tính	Kích thước phù hợp sử dụng máy tính	180,00
15	Ghế ngồi học viên	Theo tiêu chuẩn GDNN	180,00
16	Bảng từ	Kích thước: $\geq 1,2m \times 2,4m$	10,00
17	Cân điện tử	Tải trọng: 30-300kg Độ chia: 1g–50g Hiển thị: LED/LCD	0,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Giấy A4	ram	Khổ A4	0,26
2	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu kinh doanh online	2,06
3	Pin tiểu AAA	đôi	Pin alkaline 1,5V	1,06
4	Phấn viết	hộp	Phấn trắng không bụi	0,47
5	Mực in	hộp	Dùng cho máy in laser	0,28
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo mẫu quy định	1,01
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo mẫu quy định	1,01
8	Sổ lên lớp	quyển	Theo mẫu quy định	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
9	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo mẫu quy định	1
10	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
11	USB lưu trữ	chiếc	Dung lượng: $\geq 16\text{GB}$	0,11
12	Dung dịch vệ sinh thiết bị	chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
13	Khăn lau thiết bị	chiếc	Vải mềm vệ sinh máy tính	0,22
14	Phần mềm ứng dụng	bộ	Phần mềm phục vụ học tập/quảng cáo/livestream	0,00
15	Tài khoản quảng cáo	tài khoản	Facebook Ads, Google Ads, TikTok Ads	0,00
16	SIM điện thoại	sim	Phục vụ xác thực/livestream	0,29
17	Sản phẩm mẫu chụp/quảng cáo	bộ	Phục vụ thực hành quảng cáo trực tuyến	0,44
18	Sản phẩm mẫu livestream	bộ	Phục vụ quay/chụp/livestream bán hàng	0,29
19	Mỹ phẩm/trang trí mẫu	bộ	Phục vụ thực hành bán hàng online	0,14
20	Phần mềm chỉnh sửa ảnh/video	bộ	Canva, CapCut hoặc tương đương	0,29
21	Giấy in nhiệt	cuộn	Decal nhiệt $7.5 \times 10\text{cm}$	0,03
22	Phần mềm bán hàng	bộ	Kiot Việt	0,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	45	72
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Khu học thực hành	1,6	180	288

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 40

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Tên ngành, nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp
Mã ngành, nghề: 3520107
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG.....	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sửa chữa máy nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 240 giờ bao gồm 4 mô đun.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sửa chữa máy nông nghiệp trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp****Mã ngành, nghề: 3520107****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12.44	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,94	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,5	
2	Định mức lao động gián tiếp	1.87	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,94
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2.500 ANSI lumens Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800mm	0,94
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy xới đất (nhiên liệu xăng)	Loại máy: Máy xới đất chạy xăng; Công suất đầu ra: $\geq 5,5$ kW; Kiểu khởi động động cơ: Dây Curoa; Hệ thống đánh lửa: Bằng điện; Hộp số cơ khí: 2 tiến 1 lùi	34,00
2	Máy xới đất (nhiên liệu Diesel)	Động cơ: 4 kỳ 173F, 1 xi lanh thẳng hàng; Nhiên liệu: Dầu diesel; Công suất: ≥ 5 kW; Dung tích: 247cc; Hộp số: Có chuyển hướng trên càng lái; Truyền động: Bánh răng đầu đầu trực tiếp	29,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
3	Máy phun thuốc trừ sâu	Động cơ: 1E34F; Công suất: 700W; Dung tích nước: 25L; Tỷ lệ xăng pha nhớt: 25:1; Động cơ nổ 2 thì, xilanh đơn	22,50
4	Động cơ D6	Model: D6; Loại: Động cơ Diesel; Kiểu động cơ: 1 pitton; Công suất (Kw): 4,41; Số vòng quay (vòng/phút): 1500; Dung tích xilanh (cc): 353; Tỷ số nén: 17	18,17
5	Động cơ D8	Model: D8; Loại Động cơ: Diesel; Dung tích (L): 0,402; Công suất (KW): ≥ 5.67 ; Số vòng quay: 2600; Tiêu hao nhiên liệu: 278,8	18,17
6	Động cơ D12	Model: D12; Loại: Động cơ Diesel; Kiểu động cơ: 1 pitton; Công suất (Kw): $\geq 8,82$; Số vòng quay (vòng/phút) :1500; Dung tích xilanh (cc): 566; Tỷ số nén: 17.	18,17
7	Hộp số máy nông nghiệp	Kiểu mẫu: Tỷ số truyền lùi: 144.655: 39,116; Kiểu ly hợp: Đĩa ma sát; Kiểu cơ cấu lái: Đóng mở bộ bánh răng ăn khớp; Kiểu phanh: Dạng hình vòng giãn nở trong; Dây curoa: B1727; Lượng chứa dầu bôi trơn: 6 lít.	11,67
8	Động cơ xăng 4 kỳ 1 xi lanh dùng bộ chế hòa khí	Dung tích xi lanh: 97,7cc; Dung tích bình nhiên liệu: 1.4L; Dung tích bình nhớt: 0,35L; Tần suất: 50Hz; Công suất liên tục: 1.4Kw; Công suất tối đa: 1,8Kw; Khởi động: Giật nổ	22,83
9	Động cơ xăng 2 kỳ 1 xi lanh dùng bộ chế hòa khí	Loại động cơ 2 kỳ; Dung tích xi lanh: 40.2cc, Công suất động cơ: ≥ 1.45 Kw/ 6500-7000rpm	22,83
10	Động cơ Diesel 4 kỳ 4 xi lanh	Mô hình cắt bỏ đầy đủ chi tiết	13,00
11	Động cơ xăng 4 kỳ 4 xi lanh	Mô hình cắt bỏ đầy đủ chi tiết	13,00
12	Các bộ phận tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ xăng dùng chế hòa khí	Có đầy đủ các bộ phận trong hệ thống, tháo lắp dễ dàng	5,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
13	Chi tiết tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ diesel	Đầy đủ các chi tiết của hệ thống cung cấp nhiên liệu	5,67
14	Dụng cụ kiểm tra vòi phun động cơ diesel	Có gương phản chiếu. Cơ cấu kẹp chặt vòi phun điều chỉnh linh hoạt, thu hồi lại được dầu kiểm tra, gồm nhiều đầu nối phù hợp với các loại vòi phun	1,89
15	Các bộ phận tháo rời của hệ thống khởi động và đánh lửa	Bao gồm các bộ phận như: máy khởi động, bộ chia điện, IC đánh lửa, rô bin, rô le (các loại)	4,17
16	Máy phát điện một chiều	12V - 1000W	4,17
17	Dụng cụ kiểm tra và làm sạch bu gi	Dùng khí nén và cát, Áp suất: (0,58÷0,88) Bar/Mpa	1,39
18	Bàn thực hành tháo, lắp	Được chế tạo bằng thép. Đủ cho 18 vị trí thực tập	34,50
19	Bộ cờ lê chuyên dụng	Có các cỡ từ (8÷17) mm	33,83
20	Bộ dụng cụ đo	Sử dụng để kiểm tra kích thước và khe hở lắp ghép các chi tiết, bộ phận	24,67
21	Bộ dụng cụ nhỏ bu lông	Nhỏ được bu lông có các kích thước từ M6÷M24	24,67
22	Bộ Dụng cụ tháo lắp	Dùng để hướng dẫn và thực hiện các công việc tháo, lắp động cơ	30,33
23	Bộ kìm chuyên dùng cho tháo, lắp phanh	Độ mở: (5 ÷ 20) mm	24,67
24	Bộ vam tháo sơ mi - xy lanh	Cỡ: (14 ÷ 20) mm	13,00
25	Bộ vam tháo xu páp	Có thể thực hiện được trên các kiểu mặt máy; có kết cấu và kích thước khác nhau	13,00
26	Các cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,67
27	Các cụm tháo rời của hệ thống làm mát	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
28	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ diesel	Dải đo từ (8 ÷ 40) Bar/Mpa, Có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	4,33
29	Dụng cụ đo áp suất nén động cơ xăng	Dải đo từ (4 ÷ 17) Bar/Mpa, Có nhiều đầu nối với các vị trí đo khác nhau	4,33
30	Dụng cụ ta rô ren	Ren hệ mét M8 ÷ M18	4,33
31	Khay đựng chi tiết	Vật liệu: Thép không gỉ. Kích thước: từ 200x300mm đến 500x800mm	34,50
32	Kìm tháo xéc măng	Độ mở: (1÷50) mm	13,00
33	Máy khoan cầm tay	Công suất: $\geq 0,7$ kW	4,33
34	Máy mài cầm tay	Công suất: $\geq 0,84$ kW	8,22
35	Máy mài hai đá	Công suất: $\geq 1,5$ kW	8,22
36	Máy rà xu páp cầm tay	Đầy đủ các phụ kiện phù hợp với các loại xu páp có kích cỡ khác nhau. Vận hành bằng khí nén hoặc điện	4,33
37	Máy rửa nước áp lực cao	Công suất: ≥ 3 kW; AC/1p/220V; Áp lực: 30 ÷ 110 Bar/Mpa	4,33
38	Thước cặp	Loại cơ hoặc điện tử phạm vi đo từ (0÷300) mm. Cấp chính xác: (0,1; 0,05; 0,02) mm	24,67
39	Tủ dụng cụ	Loại ≤ 259 chi tiết	20,17
40	Vam chuyên dùng: Vam 2 châu, Vam 3 châu, Vam giặt	Dùng để thực hành tháo các chi tiết như vòng bi, bánh răng, puly	24,67
41	Vòng ép xéc măng	Đường kính mở nhiều cỡ từ: (40÷175) mm	13,00
42	Xe đẩy chi tiết	Loại 3 tầng, có tay đẩy và bánh xe đẩy di chuyển	34,50
43	Máy nén khí	Công suất: ≥ 5 kW; Điện áp: 220V/380V/50Hz	4,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
2	Sổ tay giáo viên	quyển	Theo quy định	0,11
3	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định	0,02
4	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo quy định	0,11
5	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo quy định	0,11
6	Phấn trắng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
7	Phấn màu	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
8	Bút chì	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,00
9	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	1
10	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2
11	Xăng	lít	A95	0,86
12	Dầu Diesel	lít	DO 0.001S-V	0,76
13	Dầu bôi trơn	lít	20W50	2,22
14	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,18
15	Dầu rửa	lít	DO 0.05S-II	5,00
16	Giẻ lau	kg	Vải sạch	1,11
17	Bìa a-mi-ăng	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
18	Zoăng đại tu động cơ Diesel D6	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
19	Zoăng đại tu động cơ Diesel D8	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
20	Zoăng đại tu động cơ Diesel D12	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
21	Xi lanh, pít tông động cơ Diesel D6	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
22	Xi lanh, pít tông động cơ Diesel D8	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
23	Xi lanh, pít tông động cơ Diesel D12	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
24	Xi lanh, pít tông động cơ xăng cỡ nhỏ (2 kỳ, 4 kỳ)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
25	Tay biên động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
26	Tay biên động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Tay biên động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
28	Tay biên động cơ xăng cỡ nhỏ (2 kỳ, 4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
29	Trục cơ động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
30	Trục cơ động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
31	Trục cơ động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
32	Trục cơ động cơ xăng cỡ nhỏ (2 kỳ, 4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
33	Vòng bi Trục cơ động cơ Diesel D6	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
34	Vòng bi Trục cơ động cơ Diesel D8	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
35	Vòng bi Trục cơ động cơ Diesel D12	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
36	Vòng bi Trục cơ động cơ xăng cỡ nhỏ (2 kỳ, 4 kỳ)	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
37	Bột rà xu páp	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
38	Xu páp động cơ Diesel D6	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
39	Xu páp động cơ Diesel D8	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
40	Xu páp động cơ Diesel D12	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
41	Xu páp động cơ xăng cỡ nhỏ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
42	Trục cam động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
43	Trục cam động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
44	Trục cam động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
45	Trục cam động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
46	Con đội động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
47	Con đội động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
48	Con đội động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
49	Con đội động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
50	Đũa đẩy động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
51	Đũa đẩy động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
52	Đũa đẩy động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
53	Cò mổ động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
54	Cò mổ động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
55	Cò mổ động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
56	Cò mổ động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
57	Vòng bi trục cam động cơ Diesel D6	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
58	Vòng bi trục cam động cơ Diesel D8	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
59	Vòng bi trục cam động cơ Diesel D12	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
60	Vòng bi trục cam động cơ xăng cỡ nhỏ (4 kỳ)	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
61	Bơm dầu bôi trơn động cơ Diesel D6	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
62	Bơm dầu bôi trơn động cơ Diesel D8	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
63	Bơm dầu bôi trơn động cơ Diesel D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
64	Lọc dầu bôi trơn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
65	Ống dẫn dầu bôi trơn D12	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
66	Két nước làm mát	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
67	Van xả nước	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
68	Bu gi đánh lửa động cơ xăng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
69	Bô bin cao áp động cơ xăng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
70	Máy phát điện một chiều	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
71	Bóng đèn pha 12V	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
72	Dây điện	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,42

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
73	Công tắc	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
74	Băng dính	cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
75	Dây cốt khởi động	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
76	Bơm cao áp động cơ Diesel	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
77	Vòi phun cao áp động cơ Diesel	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
78	Lọc nhiên liệu động cơ Diesel	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
79	Ty ô dầu thấp áp động cơ Diesel	ống	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
80	Ty ô dầu cao áp động cơ Diesel	ống	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
81	Bộ chế hòa khí động cơ xăng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
82	Chổi rửa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
83	Dung dịch bảo dưỡng BCHK	bình	Camel	0,17
84	Chai tẩy sét RP7	chai	Loại RP7	0,17
85	Đĩa ly hợp	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
86	Phốt trục bánh xe	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
87	Vòng bi hộp số	vòng	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
88	Zoăng đại tu hộp số	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
89	Keo làm kín	hộp	A500	0,17
90	Vòng bi tỷ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
91	Xà phòng dạng bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,08

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên gọi	Diện tích chiếm chỗ tính cho 01 học viên (m^2 /học viên)	Thời gian học tính cho 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 học viên ($m^2 \times$ giờ/học viên)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	33	52,8
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	12	207	2,484
3	Khu chức năng hạ tầng khác			634,2

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 41

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Trang điểm và chăm sóc móng
Mã ngành, nghề: 3769013
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRANG ĐIỂM VÀ CHĂM SÓC MÓNG, ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này xây dựng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành tối đa 18 học viên, thời gian đào tạo là 212 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trang điểm và Chăm sóc móng đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Trang điểm và chăm sóc móng****Mã ngành, nghề: 3769013****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	10,94	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,89	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,06	
2	Định mức lao động gián tiếp	1.64	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,89
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
4	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
5	Đèn chiếu sáng	TCXD 16: 1986.	3,54
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Tủ tài liệu	Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 2 phần: Phần trên 2 cánh khung kính mở có 2 đợt di động, 1 khoá, 2 tay nắm sắt mạ. Phần dưới có 2 cánh sắt mở, có 2 khóa riêng biệt, tay nắm sắt tròn mạ	10,06

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Kệ trưng bày mỹ phẩm	Kích thước: Dài 1,2m - cao 2,4m - sâu 0,35m Chất liệu: gỗ Melamine, kính	5,00
3	Gương kệ	Bao gồm bàn gương và đèn LED. Kích thước: 2x2m	23,14
4	Cốp đựng đồ trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,43
5	Máy sấy	Công suất: $\geq 2.000W$	30,00
6	Máy uốn tóc	Công suất: $\geq 48W$	30,00
7	Máy là tóc	Chất liệu lưỡi: Hợp kim. Nhiệt độ: (600 ÷ 2030) Có thể điều chỉnh 5 mức nhiệt độ. Công suất: 150 - 200W	30,00
8	Bộ dụng cụ bới tóc	Vật liệu thép không gỉ	30,00
9	Bộ lược	Loại thông dụng trên thị trường	90,00
10	Ghế ngồi	Loại thông dụng trên thị trường	90,00
11	Trang phục	Phù hợp thời trang và phong cách trang điểm thực tế	30,00
12	Máy hơi gell	Công suất: $\geq 48 W$	45,50
13	Máy mài móng	Công suất: $\geq 35W$	45,50
14	Máy hút bụi	Công suất: $\geq 32W$ Độ ồn: $\leq - 40 dB$	45,50
15	Đèn bàn	Đèn led ánh sáng trắng không hại mắt.	45,50
16	Ghế bồn ngâm chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	45,50
17	Bàn ghế làm móng	Vật liệu chịu hóa chất. Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq (1200 \times 400 \times 700)$ mm	45,50
18	Dụng cụ loại bỏ da chết	Vật liệu thép không gỉ. Có tay cầm.	45,50
19	Bộ dụng cụ chăm sóc móng	Vật liệu thép không gỉ	45,50

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bộ dụng cụ chỉnh phom móng	Vật liệu thép không gỉ	45,50
21	Dũa móng	Vật liệu giấy cứng. Bao gồm dũa sần, dũa nhám, dũa mịn và dũa bóng.	45,50
22	Bộ cọ vẽ móng nghệ thuật	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Chất liệu lông cọ mềm, bám màu	45,50
23	Bút chấm bi	Vật liệu inox. Bao gồm các kích cỡ khác nhau	45,50
24	Bút chấm đá	Loại chuyên dùng trong trang trí móng	45,50
25	Khay pha màu	Chất liệu nhựa	45,50
26	Cốc rửa bút	Chất liệu nhựa, có nắp đậy, gắn vòng gác bút tại miệng cốc	45,50
27	Kẹp ủ ngón tay	Chất liệu: nhựa	45,50
28	Kẹp ủ ngón chân	Chất liệu: nhựa	45,50
29	Cốp đựng đồ làm móng	Chất liệu: nhựa. Kiểu dáng: 3 tầng. Kích thước: (360 x 200 x 200) (mm)	45,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Sổ tay giáo viên	quyển	Theo quy định	0,11
2	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định	0,02
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo quy định	0,11
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo quy định	0,11
5	Phôi chứng chỉ	cái	Theo mẫu quy định	1
6	Ảnh thẻ	cái	Theo mẫu quy định	2
7	Găng tay	chiếc	Dầu, không phai	2,00
8	Khẩu trang	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
9	Giấy face chart	hộp	Nhám nhẹ (không bóng)	2,00
10	Gôm xịt tóc	lọ	Loại thông dụng khổ A4	0,06

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Nước hoa hồng	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
12	Bông tẩy trang	gói	Bông tự nhiên (cotton) hoặc kết hợp sợi nhân tạo, dập viền (mép hàn)	0,33
13	Bông mút	gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
14	Kem dưỡng ẩm	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
15	Mặt nạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
16	Kem chống nắng	tuýp	SPF 30 - 50+. Kết cấu mỏng nhẹ, không gây nhờn dính	0,17
17	Kem lót	hộp	pH 5.0 - 6.5	0,17
18	Phấn dạng nén	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
19	Phấn dạng bột	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
20	Phấn ánh nhũ	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
21	Phấn tạo vùng sáng tối	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
22	Kem che khuyết điểm	hộp	Dạng: lỏng, kem đặc, thỏi/bút	0,17
23	Mascara	chiếc	5-10ml	0,17
24	Bột tán mày	khay	Dung tích: 4g. Sản phẩm dạng bột nén màu nâu đậm, nâu vừa, nâu sáng	0,06
25	Chì kẻ mày	cái	13cm-19cm, 0.2g-1.2g	0,17
26	Bút kẻ mắt	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
27	Phấn mắt	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
28	Lông mi giả	chiếc	6mm-9mm; 10mm-12mm; 13mm-16mm	0,50
29	Kích mí	chiếc	Dạng lưới	0,17
30	Keo dán mi	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
31	Phấn má hồng	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
32	Son màu và son dưỡng	thỏi	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
33	Tẩy trang	lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,17

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
34	Sữa rửa mặt	tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
35	Bộ cọ trang điểm	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
36	Ghim cài tóc	cái	Size S (4.5 - 5cm), Size M (6 - 6.5cm), Size L (7 - 7.5cm), Thép lò xo cao cấp không gỉ hoặc thép sơn tĩnh điện	0,60
37	Bấm Mi	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
38	Nhíp	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
39	Băng đô cuốn tóc	cái	Vải nhung, vải microfiber (khăn mịn), hoặc cotton	0,25
40	Bộ sơn gel và đắp gel	bộ	Đảm bảo đủ các màu cơ bản; Bao gồm: gel đắp, gel nhũ, gel gôm...	0,06
41	Cồn loang (đủ màu)	cồn loang (đủ màu)	Loại 12 chai: đủ màu. Dung tích: 15ml/ lọ	0,06
42	Đá hình	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
43	Đá viên tròn	khay	Số lượng: ≥ 1440 viên.	0,17
44	Dung dịch tẩy sơn	chai	Dung tích: 500 ml	0,22
45	Dưỡng viên móng	chai	Dung tích: 5ml	0,06
46	Foil trang trí	cuộn	Đóng gói: 1 hộp 10 cuộn (mỗi cuộn 200 mm).	0,06
47	Gel gắn đá	lọ	Dung tích: 8-10 ml.	0,17
48	Keo gắn móng	lọ	Dung tích: 7-15ml	0,33
49	Keo liên kết dính foil	lọ	Dung tích: 15ml	0,06
50	Móng tip	hộp	Gồm 10 số từ 0 đến 9, 50 móng típ/ mỗi loại. Chất liệu: Nhựa dẻo, có tính đàn hồi cao.	0,33

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
51	Móng úp	hộp	Số lượng: 500 móng/hộp, có đủ size, kích cỡ. Có 3 màu: Trắng trong, Trắng ngà, Trắng nước gạo	0,33
52	Gel đắp	lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
53	Bột đắp	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17

IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	31	52,7
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	3,3	181	579,3

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 42

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Mã ngành, nghề: 3810105

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CHI ĐI THỰC TẾ	
V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, trình độ đào tạo dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NGHIỆP VỤ HƯỚNG DẪN DU LỊCH, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 180 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, trình độ đào tạo dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch****Mã ngành, nghề: 3810105****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	15,79	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	0,89	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	14,9	
2	Định mức lao động gián tiếp	2,37	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens; Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	0,89
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng	0,89
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,89
4	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: $\geq 50W$	0,89
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
5	Bảng Flip chart	Loại có chân giá đỡ Kích thước: $\geq 60 \times 90 \times 200$ cm	14,9
6	Loa kéo ngoài trời	Loa kéo tay. Công suất: $\geq 100W$	12
7	Loa thuyết minh	Công suất: $\geq 30W$, kèm micro không dây tay cầm	14,9

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Ống kính zoom rộng T*24-200 mm ⁹ F2,8-4,5 và lấy nét tự động, cảm biến hình ảnh có tích hợp bộ nhớ	12
9	Bộ đàm liên lạc	Công suất phát: $\geq 5W$; Tần số: $\geq 400\text{Mhz}$; Pin 1500mAh	12
10	Micro không dây (cài áo)	Công suất: $\geq 10W$	14,9
11	La bàn	Chất liệu thép không gỉ Đường kính: $\geq 06\text{cm}$, dày: $\geq 1,25\text{cm}$	12
12	Lều trại	Chất liệu chống thấm nước Kích thước (dài x rộng x cao): 2.000mm x 2.000 mm x 1.350 mm	12
13	Máy quay phim	Lấy nét tự động, chống rung, ống kính tích hợp zoom quang học: $\geq 20x$	12
14	Bảng ghim	Kích thước: giấy A4; Chất liệu: Mica 02 lớp dày 02 mm; tay cầm $\geq 12\text{cm}$; Khung nhôm bo bảng chắc chắn, góc có đầu bịt nhựa an toàn	14,9
15	Chân máy quay	Chiều cao: $\leq 1,6\text{m}$; Chiều dài gấp gọn: 0,615m; Tải trọng: 03kg, Pan head tháo rời	12
16	Giá để tài liệu bàn cá nhân	Chất liệu: Nhựa, loại ba ngăn, có thể tháo rời, bề mặt có các khe hở tránh ẩm mốc; Kích thước: $\geq 25,3 \times 26 \times 29,5\text{cm}$	14,9
17	Giá sách gỗ (trưng bày tờ rơi tập gấp, ấn phẩm du lịch)	Chất liệu: gỗ, thiết kế dày dặn, chắc chắn, phủ lớp sơn bóng bên ngoài; Kích thước: $\geq 85,5 \times 42 \times 136,5\text{cm}$	14,9
18	Tủ tài liệu	Tủ tài liệu được chia làm 02 phần, phần trên chia ngăn, phần dưới cánh gỗ mở; Tủ được làm bằng gỗ phủ PVC màu ghi sáng; Kích thước: $\geq 1,2 \times 0,34 \times 1,85\text{m}$	14,9
19	Đèn pin	Điện áp: $\geq 3,6V$, Chiều xa: $\geq 500\text{m}$	12
20	Đèn hiệu	Kích thước: $\geq 0,60 \times 0,45 \times 0,4\text{m}$	12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	quyển	Tài liệu kiến thức chuyên ngành	1
2	Học liệu học nghề (bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
4	Giấy A4	ram	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,06
5	Sổ lên lớp	quyển	Mẫu theo quy định	0,06
6	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Mẫu theo quy định	0,06
7	Sổ giáo án thực hành	quyển	Mẫu theo quy định	0,2
8	Chứng chỉ đào tạo	chiếc	Theo mẫu quy định	1
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo mẫu quy định	2
10	Pin AAA	chiếc	Dung lượng: 1,5V	1,5
11	Bản đồ du lịch Việt Nam	chiếc	Kích thước: 1.200 x 1.600mm	0,05
12	Bản đồ thế giới	chiếc	Kích thước: 1.200 x 1.600mm	0,05
13	Túi y tế	chiếc	Theo tiêu chuẩn y tế	0,05
14	Thùng rác	chiếc	Hình tròn có chất liệu nhựa hoặc inox có nắp bập bênh thuận tiện, đế bằng cao su. Kích cỡ: $\geq 25 \times 30,5$ cm	0,1
15	Quả địa cầu	chiếc	Kích thước: ≥ 11 cm; tỷ lệ: 1/110.000.000; ngôn ngữ tiếng Việt/tiếng Anh	0,1
16	Trang phục hướng dẫn viên	bộ	Loại thông thường trên thị trường	0,1
17	Túi ngủ đi rừng	chiếc	Chất liệu vải dù	0,1
18	Biển đón đoàn	chiếc	Kích thước: giấy A4; Chất liệu: Mica 02 lớp dày 02 mm; tay cầm ≥ 12 cm	0,1
19	Biển báo thoát hiểm	chiếc	Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọng găng để di chuyển; chất liệu: Nhựa ABS; Kích thước: $\geq 20 \times 29,5 \times 61$ cm	0,1
20	Biển cấm hút thuốc	chiếc	Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọng găng để di chuyển; chất liệu: Nhựa ABS; Kích thước: $\geq 20 \times 29,5 \times 61$ cm	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
21	Biển cảnh báo trơn trượt	chiếc	Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọng găng để di chuyển; chất liệu: Nhựa ABS; Kích thước: $\geq 20 \times 29,5 \times 61$ cm	0,1
22	Biển nhắc tiết kiệm điện, nước, giấy	chiếc	Chất liệu: Mica Kích thước: $\geq 30 \times 90$ cm	0,1
23	Biển nhắc tiết kiệm điện, nước, giấy	chiếc	Chất liệu chống thấm nước Kích thước: 2.000mm x 2.000mm x 135mm	0,1
24	Cờ hiệu, cờ dẫn đoàn	bộ	Chất liệu vải lụa; kích thước $\geq 0,2$ m, có cán cờ bằng Inox, dài $\geq 0,5$ m	0,05
25	Thẻ hướng dẫn	chiếc	Chất liệu nhựa PVC; kích thước 85,6x54mm (dài x rộng); độ dày: 0,87mm	3,5

IV. ĐỊNH MỨC CHI ĐI THỰC TẾ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao/1 lớp (35 học viên)
1	Vé đi thực tế	vé	Theo quy định của địa điểm thăm quan thực tế	0,0286
2	Vé thuyền	vé	Theo quy định của địa điểm thăm quan thực tế	0,0286
3	Thuê xe đi thực tế	chuyến	Xe 35 chỗ	0,0286

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($m^2 \times$ giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	34	57,8
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành	3	146	438

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 43

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề: May công nghiệp
Mã ngành, nghề: 3540202
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này xây dựng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề May công nghiệp đào tạo dưới 03 tháng tại tỉnh Thái Nguyên.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành tối đa 18 học viên, thời gian đào tạo là 256 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề May công nghiệp đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: May công nghiệp**

Mã ngành, nghề: 3540202

Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,98	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,31	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	11,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,95	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,31
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường	1,31
3	Bảng từ	Kích thước: 3,6 mx1,2 m	1,77
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,31
5	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	1,31
6	Quạt, thông gió	Đảm bảo thông thoáng	2,63
7	Đèn chiếu sáng	TCXD 16: 1986.	5,26
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy chiếu Projector + màn chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumen; Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800 \times 1800$ mm	3,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
3	Bảng từ	Kích thước: 3,6mx1,2m	3,00
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
5	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
6	Quạt, thông gió	Đảm bảo thông thoáng	20,00
7	Đèn chiếu sáng	TCXD 16 : 1986.	40,00
8	Bàn vẽ kỹ thuật BKT03	Kích thước: 120 x 240cm; Chân bàn bằng thép hộp, sơn tĩnh điện; Mặt bàn sử dụng ván công nghiệp MDF25mm	10,00
9	Kéo cắt vải	Lưỡi thép không gỉ; Chiều dài: khoảng 20–25 cm; chuyên dùng cắt vải may mặc	50,00
10	Kéo cắt chỉ	Lưỡi thép, chuyên dùng cắt chỉ	180,00
11	Kẹp chỉ	Kẹp gấp chỉ inox	20,00
12	Thoi suối	Dùng cho máy may 1 kim điện tử	180,00
13	Máy may một kim điện tử	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 400w Dung tích: 05 lít	180,00
14	Máy vắt sô 2 kim 5 chỉ	Điện áp: 220V/50Hz Dung tích: 1,5 lít	20,00
15	Cầu là	Khung thép sơn tĩnh điện; mặt bàn bọc vải chịu nhiệt; có thể điều chỉnh độ cao	20,00
16	Bàn là hơi công nghiệp	Chất liệu: Silverstar Trọng lượng: 2.10kg Nguồn điện: 120V/220V Công suất: 1200 W;	20,00
17	Bàn hút chân không Bestfriend; Tạo độ phẳng cho sản phẩm	Kích thước: 80x125x150cm Công suất: 800W	10,00
18	Áo là chống bóng cháy vải	Vải chịu nhiệt; dùng bọc bàn là để tránh cháy hoặc bóng vải khi ủi	20,00

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Thước kẻ 30cm	Thước nhựa cứng	150,00
20	Thước kẻ 50cm	Thước nhựa cứng	41,67
21	Chân vịt tra khóa	Chân vịt chuyên dùng may khóa kéo; bằng thép; dùng cho máy may công nghiệp 1 kim	25,00
22	Chân vịt bánh xe	Chân vịt có bánh lăn nhựa; hỗ trợ may vật liệu trơn, da, giả da; dùng cho máy may công nghiệp	25,00
23	Chân vịt tra khóa giọt lệ	Chân vịt chuyên dùng may khóa giọt lệ; bằng thép; dùng cho máy may công nghiệp 1 kim	90,00
24	Cữ cuốn viền	Kích thước vào 24mm ra 6 ly Kích thước vào 32mm ra 8 ly (Cữ kèm ốc)	25,00
25	Cữ cuốn lai	3ly, 5ly, 9ly	41,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học tập	bộ	Tài liệu tổng hợp	1
2	Học liệu học nghề (Bút, vở, cặp)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Giấy A4	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
4	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Theo quy định hiện hành	0,03
6	Sổ giáo án thực hành	quyển	Theo quy định hiện hành	0,06
7	Sổ quản lý học viên	quyển	Theo quy định hiện hành	0,06
8	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1
9	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2
10	Chỉ may	cuộn	Chỉ số chỉ 60/3, 40/2	1.02
11	Chỉ vắt sổ	cuộn	Chỉ tơ cuộn 0,5kg, 1kg	0.61

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Kim máy 1kim	chiếc	Kim DB số 11,14,16	5
13	Kim máy vắt sỏ	chiếc	Kim DC số 11,14,16	3.5
14	Phấn may	viên	Loại thông dụng trên thị trường	6
15	Dầu máy	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
16	Khóa quần	chiếc	Khóa kéo nylon chiều dài $\geq 15\text{cm}$	7
17	Khóa giọt lệ	chiếc	Khóa kéo nylon chiều dài $\geq 20\text{cm}$	5
18	Mex giấy	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1.5
19	Mex vải	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0.7
20	Giấy bì Roki	tờ	Định lượng từ 250 gsm đến 400 gsm	1.5
21	Cúc áo	bộ	Cúc nhựa, đường kính: 11mm	2
22	Cúc quần (móc quần)	bộ	Đường kính: $\geq 14\text{mm}$	2
23	Vải lon	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	4.7
24	Vải thô kẻ	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	1.5
25	Vải thô	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	1.2
26	Vải kaki	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	4.7
27	Vải lót	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	0.5
28	Vải jaen	mét	Khổ rộng: $\geq 1,5\text{ m}$	2
29	Vải thun	mét	Khổ rộng: $\geq 1,7\text{ m}$	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,6	46	73,60
2	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng thực hành	3	210	630

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 44

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật xây dựng
Mã ngành, nghề: 3580201
Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng

Năm 2026

MỤC LỤC

THUYẾT MINH	
I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN DƯỚI 03 THÁNG	
BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	

THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng, trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ. Định mức lao động gián tiếp được tính bằng 15% định mức lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 học viên hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của 01 học viên đối với từng loại cơ sở vật chất (khu lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 học viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYỀN DƯỚI 03 THÁNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 241 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên ngành, nghề: Kỹ thuật xây dựng****Mã ngành, nghề: 3580201****Trình độ đào tạo: Đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học viên, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	12,07	
1.1	Định mức giờ dạy lý thuyết		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	1,4	
1.2	Định mức giờ dạy thực hành		
	Trình độ: Trung cấp/Cao đẳng...	10,67	
2	Định mức lao động gián tiếp	1,81	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Thước tầm bằng nhôm	Chiều dài: 1,5m. Tiết diện: 25x50mm	80,26
2	Thước vuông	Bằng thép mạ kẽm, loại 400x600mm	87,16
3	Máy cắt gạch cầm tay	Công suất: $\geq 1.400W$	16,70
4	Thước rút	Loại 5 - 7m	87,16
5	Ni vô	Chiều dài: 60 -80 cm	53,38
6	Cuộc bằng thép	Chiều rộng bản: 150 - 220mm, chiều dài lưỡi: 200 – 250 mm	73,26
7	Xẻng bằng thép	Chiều rộng bản xẻng: 220 - 250mm, chiều dài lưỡi xẻng: 280 - 320mm	106,56
8	Xà beng	Dài: 1,5m, Đường kính: 30-35mm	10,28
9	Xe rùa	Chiều dài tổng thể: 1.200 - 1.300mm, Chiều rộng tổng thể: 600 - 650mm, Chiều cao tổng thể: 550 - 620mm	63,66
10	Dao xây	Chiều dài tổng thể: 350 – 400mm	155,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Chiều dài lưỡi: 220-250mm Chiều rộng bản: 70 - 90 mm Độ dày gáy dao: 3-5mm	
11	Xô đựng vữa	Đường kính miệng: 300-320mm Đường kính đáy: 220-240mm Chiều cao: 260-280mm	155,00
12	Búa sắt	Lớn hơn hoặc bằng 500g	53,27
13	Bàn xoa gỗ	Chiều rộng: 120-150mm Chiều dài: 300-350mm Độ dày: 15-20mm	35,00
14	Xốp	Tấm 200x200x10mm	35,00
15	Búa cao su	Loại 450-680g Đường kính 55-65mm	60,00
16	Quả rọi	Trên dưới 150g	63,59
17	Bay xây	Chiều dài lưỡi bay: 160-220mm Chiều rộng: 90-110mm Độ dày: 1,2-1,5mm	95,00
18	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (≥ 300 W)	1,38
19	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2.500 ANSI lumens. Màn chiếu tối thiểu: 1800x1800mm	1,38

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Bút viết bảng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,24
2	Giấy A4	tờ	Khổ A4, độ trắng 80%	26,68
3	Sổ giáo án lý thuyết	quyển	Mẫu quy định	0,03
4	Sổ giáo án thực hành	quyển	Mẫu quy định	0,06
5	Sổ quản lý học viên	quyển	Mẫu theo quy định	0,06
6	Phôi chứng chỉ	chiếc	Theo quy định hiện hành	1
7	Ảnh thẻ	chiếc	Theo quy định hiện hành	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Dây cước	cuộn	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	4,00
9	Găng tay	đôi	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	4,00
10	Khẩu trang	chiếc	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	4,00
11	Vải bạt	m ²	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	10,00
12	Cọc tre	chiếc	Kích thước chiều dài: 1,5-2m Đường kính: 350-400mm	3,00
13	Xi măng	bao	PC 30	3,00
14	Cát xây	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,66
15	Cát trát	m ³	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
16	Gạch đỏ	viên	Loại thông dụng trên thị trường	200
17	Gạch men ốp 40x40	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
18	Gạch men lát 60x60	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
19	Giấy kiểm tra	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	35

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 học viên (m ²)	Tổng thời gian sử dụng 01 học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 học viên (m ² x giờ)
1	Khu học lý thuyết			
	Phòng kỹ thuật cơ sở	1,7	49	83,3
2	Khu học thực hành, thí nghiệm			
	Xưởng thực hành xây dựng	16,2	192	3.110,4
3	Khu chức năng, hạ tầng khác			212,8

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>